



**SÁCH GIÁO KHOA VIỆT NGỮ**

# **TIẾNG VIỆT** thực hành



Lớp  
**6**

**SÁCH GIÁO KHOA VIỆT NGỮ**

# **TIẾNG VIỆT**

**thực hành**

**Lớp 6**

Họ và Tên Học Sinh \_\_\_\_\_ Phòng \_\_\_\_\_

Họ và Tên Thầy/Cô \_\_\_\_\_

Điện thoại \_\_\_\_\_ Email \_\_\_\_\_

**TRƯỜNG ĐỨC MẸ LA VANG**

GIÁO XỨ CÁC THÁNH TỬ ĐẠO VIỆT NAM – ARLINGTON – TEXAS

<http://www.truongducmelavang.org>

# NỘI QUY HỌC SINH

## A. Học sinh có trách nhiệm:

1. Đi học đúng giờ.
2. Mang cặp, sách, bút chì, vở, và thẻ học sinh.
3. Quần áo phải gọn gàng và mang giày không hở ngón chân.
4. Giữ gìn sách vở cẩn thận.
5. Xin phép trước khi nghỉ học.

## B. Học sinh không được:

1. Ra khỏi lớp nếu không có phép của Thầy Cô.
2. Xả rác, vẽ/viết lên bàn ghế, vách tường.
3. Ăn uống hoặc nhai kẹo cao su trong lớp, ngoại trừ thầy cô cho phép.
4. Đánh nhau, nói lớn tiếng, chửi tục, v.v...
5. Dùng điện thoại cầm tay trong lớp, hoặc mang đồ chơi đến trường.
6. Hút thuốc, mang lửa, súng, và những vật có thể làm hại người khác.

## C. Lưu ý:

1. Học sinh chưa có mặt trong lớp sau tiếng chuông vào lớp thứ hai sẽ kể là trễ.
2. Ba (3) lần trễ học sẽ bị tính là vắng mặt một (1) lần. Nếu vắng mặt quá 5 lần trong toàn niên học, hoặc điểm trung bình toàn niên dưới 70%, trừ trường hợp ngoại lệ đã được sự đồng ý của thầy/cô đứng lớp và sự chấp thuận của ban Giám Hiệu, các em sẽ không được lên lớp.

## D. Trường Đức Mẹ La Vang rất mong quý phụ huynh tiếp tay bằng cách:

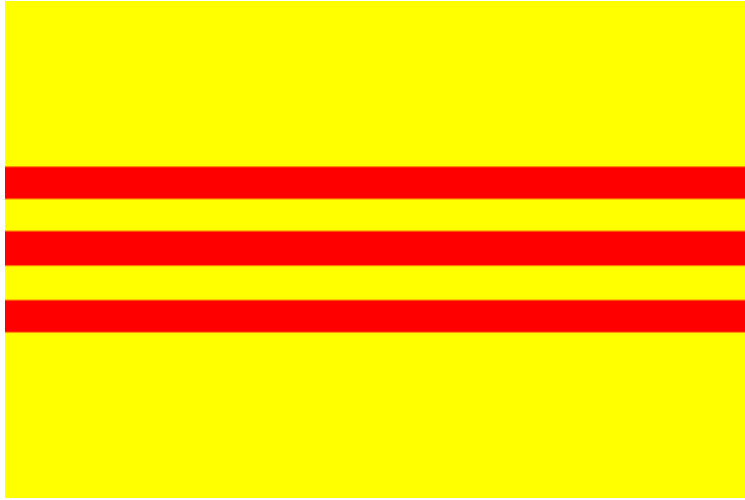
1. Đưa đón con em đúng giờ. Nhà trường sẽ không chịu trách nhiệm con em của quý vị sau giờ tan học theo như Thời Khóa Biểu.
2. Kiểm soát, giúp các em ôn và làm bài tập ở nhà rồi ký nhận.
3. Theo dõi và khuyên răn các em giữ đúng những điều phải làm và tránh vi phạm những điều bị cấm.

**Ban Giám Hiệu**  
**Trường Đức Mẹ La Vang**

## Mục Lục

<u>Tựa đề</u>	<u>Trang</u>
Quốc Kỳ, Quốc Ca	2
Lời mở đầu	3
Hướng dẫn phát âm và đánh vần	4 - 6
Bài học 1: vần <b>ươc, ươt, ươp</b> , tập đọc: Rau Muống	7 - 12
Bài học 2: vần <b>ươi, ươi, uêch, uênh</b> – Tết Trung Thu	13 - 18
Bài học 3: vần <b>uya, uynh, uyt, uyu, uyeh</b> , tập đọc: Con Chó Trong Máng Cỏ	19 - 24
Bài học 4: vần <b>uât, uây</b> , tập đọc: Cô Gái và Bình Sữa	25 - 30
Bài học 5: vần <b>uyên, uyêt</b> , tập đọc: Vua Lý Nam Đế Lập Nước Vạn Xuân	31 - 37
Bài học 6: vần <b>iêng, yêng</b> , tập đọc: Lá Lành Đùm Lá Rách	38 - 43
Bài học 7: Sài Gòn	44 - 49
Bài học 8: Đi Chợ Tết	50 - 55
Bài học 9: Lịch Sử Là Chuyện của Mọi Người	56 - 62
Bài học 10: Ngô Quyền Đánh Quân Nam Hán Trên Sông Bạch Đằng	63 - 68
Bài học 11: Cuộc Đời Đi Làm của Ba	69 - 74
Bài học 12: Chú Cuội Ngồi Gốc Cây Đa	75 - 80
Bài học 13: Năm Giác Quan	81 - 86
Bài học 14: Việc Nghĩa	87 - 92
Bài học 15: Đinh Bộ Lĩnh Dẹp Loạn và Dựng Nước	93 - 97
Bài học 16: Người Sáng Lập Dell Computer	98 - 104
Bài học 17: Lễ Lao Động	104 - 109
Bài học 18: Vua Lê Đại Hành Đánh Tống Dẹp Chiêm	110 - 115

**Quốc Kỳ Việt Nam**  
(*Vietnam National Flag*)



**Quốc ca Việt Nam**  
(*Vietnam National Anthem*)

**Này công dân ơi! Đứng lên đáp lời sông núi!  
Đồng lòng cùng đi, hy sinh tiếc gì thân sống.  
Vì tương lai quốc dân, cùng xông pha khói tên,  
Làm sao cho núi sông từ nay luôn vững bền.  
Dù cho thân phơi trên gươm giáo,  
Thù nước lấy máu đào đem báo.  
Nòi giống lúc biến phải cần giải nguy,  
Người công dân luôn vững bền tâm trí,  
Hùng tráng quyết chiến đấu làm cho khắp nơi,  
Vang tiếng người nước Nam cho đến muôn đời.  
Công dân ơi! Mau hiến thân dưới cờ,  
Công dân ơi! Mau làm cho cõi bờ,  
Thoát cơn tàn phá, vẻ vang nòi giống,  
Xứng danh nghìn năm dòng giống Lạc Hồng.**

## Lời Mở Đầu

Bảo tồn tiếng Việt luôn luôn là mối ưu tư cho cộng đồng người Việt hải ngoại. Bảo tồn tiếng Việt không chỉ là bảo tồn một thứ ngôn ngữ mà là bảo tồn các giá trị văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Đặt căn bản trên tinh thần đó, ban biên soạn xin giới thiệu với quý thầy cô dạy Việt ngữ khắp nơi và quý vị phụ huynh một bộ sách Việt ngữ, để mong đóng góp phần nào vào công việc dạy ngôn ngữ và các giá trị của văn hóa Việt Nam cho con em chúng ta ở hải ngoại.

Bộ sách được viết dựa trên các nguyên tắc tổng quát như sau:

1. Dành cho các em học sinh sinh trưởng trong gia đình Việt Nam ở hải ngoại với tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai.

2. Những bài học mang nội dung giới thiệu văn hóa Việt Nam, kiến thức tổng quát thích ứng với sự suy nghĩ và sinh hoạt của các em hải ngoại và xây dựng một nguồn ngữ vựng phong phú giúp cho các em tiến triển hơn trong việc nói và viết tiếng Việt.

3. Tiến trình dạy học của bộ sách đi từ dễ tới khó. Phương pháp áp dụng là lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi hoàn tất chương trình học, học sinh có thể đọc sách, báo, và viết được một bài văn trung bình.

4. Các bài tập đọc dựa trên những chủ đề về lịch sử, đạo đức, quê hương và kiến thức tổng quát.

Mục đích chính của chúng tôi khi soạn bộ sách này là để góp phần vào công việc dạy Việt ngữ ở hải ngoại. Vì vậy, ban biên soạn không giữ lại bản quyền mà chỉ mong bộ sách được nhiều trường học dùng. Nếu bộ sách có những sai sót thì xin thứ lỗi và cho chúng tôi biết để sửa chữa.

Trân trọng,

Ban biên soạn

Trần Văn Minh

Đình Ngọc Thu

Orange County, California – tháng 9, 2012

Mọi thắc mắc hay ý kiến xin gửi về điện thư: [tranuminh77@gmail.com](mailto:tranuminh77@gmail.com)

## Hướng dẫn phát âm và đánh vần

Mỗi mẫu tự tiếng Việt gồm có tên để đánh vần và âm để đọc:

1. Tên (name): a, bê, xê, dê, đê...
2. Âm (sound), (syllable): a, bờ, cờ, dờ, đờ...

Ngay từ bước đầu, thầy cô giáo cần dạy các em phân biệt rõ:

**Cách đánh vần** (spell) và **cách phát âm** (pronounce)

Đánh vần đúng sẽ viết chính tả đúng, phát âm đúng sẽ đọc đúng.

Dạy phát âm và đánh vần là bước quan trọng nhất trong việc dạy tiếng Việt. Hai phần này phải được dạy song song với nhau và không nên bỏ sót phần nào.

Mẫu tự tiếng Việt	Đánh vần để viết chính tả (spell to write)	Phát âm để tập đọc (Pronounce to read)
<b>17 PHỤ ÂM ĐƠN</b>	<b>Đánh vần và phát âm khác nhau</b>	
<b>B</b>	bê	bờ
<b>C</b>	xê	cờ
<b>D</b>	dê	dờ
<b>Đ</b>	đê	đờ
<b>G</b>	giê	gờ
<b>H</b>	hát	hờ
<b>K</b>	ka	cờ
<b>L</b>	e-lờ	lờ
<b>M</b>	em-mờ	mờ
<b>N</b>	en-nờ	nờ
<b>P</b>	pê	pờ
<b>Q</b>	quy	quờ
<b>R</b>	e-rờ	rờ
<b>S</b>	ét-sờ	sờ
<b>T</b>	tê	tờ
<b>V</b>	vê	vờ
<b>X</b>	ít-xi	xờ
<b>12 NGUYÊN ÂM</b>	<b>Đánh vần và phát âm giống nhau</b>	
<b>A</b>	a	a
<b>Ă</b>	á	á

Â	ơ	ơ
E	e	e
Ê	ê	ê
I	i	i
O	o	o
Ô	ô	ô
Ơ	ơ	ơ
U	u	u
Ư	ư	ư
Y	i dài	i
<b>11 PHỤ ÂM GHÉP</b>	<b>Đánh vần để viết chính tả</b> (spell to write)	<b>Phát âm để tập đọc</b> (Pronounce to read)
<b>Ch</b>	<b>xê hát</b>	<b>chờ</b>
<b>Gi</b>	<b>giê-i</b>	<b>giờ</b>
<b>Kh</b>	<b>ka-hát</b>	<b>khờ</b>
<b>Ng</b>	<b>en-giê</b>	<b>ngờ</b>
<b>Ngh</b>	<b>en-giê-hát</b>	<b>ngờ</b>
<b>Gh</b>	<b>giê-hát</b>	<b>gờ</b>
<b>Nh</b>	<b>en-hát</b>	<b>nhờ</b>
<b>Ph</b>	<b>pê-hát</b>	<b>phờ</b>
<b>Qu</b>	<b>quy-u</b>	<b>quờ</b>
<b>Th</b>	<b>tê-hát</b>	<b>thờ</b>
<b>Tr</b>	<b>tê-e-rờ</b>	<b>trờ</b>
<b>TỪ</b>	<b>Đánh vần để viết chính tả</b> (spell to write)	<b>Ráp vần</b>
<b>Ba</b>	bê-a <b>ba</b>	bờ-a <b>ba</b>
<b>Mẹ</b>	em-mờ-e-me nặng <b>mẹ</b>	mờ-e-me nặng <b>mẹ</b>
<b>Chị</b>	xê-hát-i-chi nặng <b>chị</b>	chờ-i-chi nặng <b>chị</b>
<b>Thầy</b>	tê-hát-ơ-i-thầy huyền <b>thầy</b>	ớ-i-ây, thờ-ây-thầy-huyền <b>thầy</b>
<b>Khỏe</b>	ka-hát-o-e khoe hỏi <b>khỏe</b>	o-e-oe, khờ-oe-khoe hỏi <b>khỏe</b>
<b>Viết</b>	vê-i-ê-tê-viết nặng <b>viết</b>	i-ê-tờ-iết, vờ-iết-viết nặng <b>viết</b>
<b>Ngoan</b>	en-giê-o-a-en-oan, <b>ngoan</b>	o-a-nờ-oan, ngờ-oan <b>ngoan</b>
<b>Ngoèu</b>	en-giê-o-e-o-eo huyền <b>ngoèu</b>	o-e-o-oeo, ngờ-oeo-ngoeo huyền <b>ngoèu</b>
<b>Khuy</b>	ka-hát-u-i-uy <b>khuy</b>	u-i...uy, khờ-uy <b>khuy</b>



<b>Khuynh</b>	ka-hát-u-i-en-hát-uynh <b>khuynh</b>	u-i...nhờ uynh, khờ-uynh <b>khuynh</b>
<b>Khuyên</b>	ka-hát-u-i-ê-en-uyên <b>khuyên</b>	u-i...ê-nờ-uyên, khờ-uyên <b>khuyên</b>
<b>Giỏ</b>	Giê-i-o hỏi <b>giỏ</b>	giờ-o gio hỏi <b>giỏ</b>
<b>Giảng</b>	Giê-i-a-en-giê-giang hỏi <b>giảng</b>	a-ngờ-ang , giờ-ang giang hỏi <b>giảng</b>
<b>Gìn</b>	Giê-i-en-gin huyền <b>gìn</b>	giờ-in-gin huyền <b>gìn</b>
<b>Quả</b>	quy-u-a hỏi <b>quả</b>	quờ-a-qua hỏi <b>quả</b>
<b>Quần</b>	quy-u-ô-en-quân sắc <b>quần</b>	ô-nờ-ân, quờ-ân-quân sắc <b>quần</b>

## Những vần cần ghi nhớ:

Vần **NG** phải thêm chữ **H** khi được ghép với:

- Ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** (nghe, nghề, nghĩ...)
- Năm nguyên âm ghép: **eo, êu, ia, iêu, iu** (nghèo, nghêu, nghĩa, nghiêu, nghiu)
- Năm chữ: **iêm, iên, iêng, ênh, inh** (nghiêm, nghiên, nghiêng, nghênh, nghinh)

Chữ **G** khi ghép với ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** phải thêm chữ **h** (ghe, ghê, ghê, ghi...)

Chữ **Q** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **u** = qu (quê, qua, quen...)

Chữ **P** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **h** = ph (phở, phương, phi...)

# BÀI HỌC 1

ước      ược  
uốt      ọt  
uớp      ợp

## A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

**bước chân**  
(step, pace)

**thước kẻ**

**bắt chước**  
(to imitate)

---

---

**cái lược**

**đảo ngược**  
(to reverse)

**nhược điểm**  
(weakness)

---

---

**uớt át**

**xanh mướt**

(khóc) **sướt mướt**

---

---

**lần lượt**  
(in turn)

**rượt bắt**  
(to chase)

**vượt qua**  
(to overcome)

---

---

**ăn cướp**

**quả mướp**

**ướp cá**

(to preserve fish with salt)

## B. Tập đọc và viết chính tả

### Rau Muống

Rau muống là loại **rau** rất **thông dụng** và được yêu chuộng của người Việt Nam. Rau muống **mọc hoang** ở những **đầm lầy** hoặc được **trồng** dưới nước ở các **ao** sau nhà. Nó mọc thành dây và có thể dài tới 70 **bộ**. Ở Mỹ, rau muống được trồng trên đất khô trong **nông trại**. Rau muống là loại cây **xứ nóng** nên chỉ sống vào mùa hè. Ngày nay, rau muống đã trở thành món ăn **hàng ngày** của người Việt ở các tiểu bang ấm áp như California, Florida, Louisiana và Texas.



Rau muống được nấu bằng cách **luộc** chín hoặc **xào** với tỏi. Rau muống còn được chế nhỏ ăn sống với các món bún như bún riêu hay bún mọc.

#### Ngữ vựng:

**rau:** vegetable; **thông dụng:** popular; **mọc hoang:** to grow wildly; **đầm lầy:** swamp; **trồng:** to plant; **ao:** pond; **bộ:** feet; **nông trại:** farm; **xứ nóng:** warm country; **hàng ngày:** everyday; **luộc:** boil; **xào:** stir fry

### C. Trả lời câu hỏi

1. Ở Việt Nam, rau muống thường được trồng ở đâu?

---

---

2. Ở Mỹ, rau muống thường được trồng ở đâu?

---

---

3. Ở Mỹ, rau muống sống vào mùa nào?

---

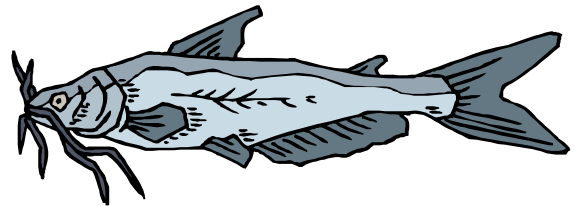
---

4. Kể tên hai tiểu bang có thể trồng rau muống?

---

---

5. Kể tên hai món bún ăn với rau muống chẻ?



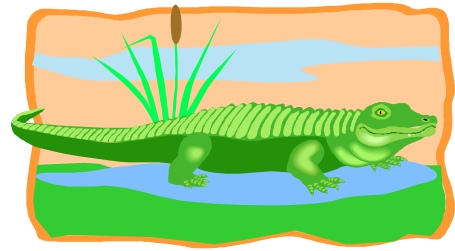
---

---

### D. Điền vào chỗ trống

**bắt chước, rượt bắt, mơ ước, ướp thịt, ăn cướp, nông trại, thông dụng, hằng ngày, đầm lầy, trồng, rau xào, gà luộc**

1. Trong các món thịt gà, ba em thích nhất là món \_\_\_\_\_ chấm mắm chanh.



2. Cuối tuần vừa qua, ba chở cả gia đình ra ngoại ô xem những \_\_\_\_\_  
nuôi gà và bò.

3. Di Tư thích ăn món thịt nướng do má làm và muốn học cách \_\_\_\_\_ để tự làm.

4. Năm nay, nhà hàng xóm \_\_\_\_\_ nhà em cũng treo đèn Giáng Sinh và để hình ông già No-en lớn trước cửa.



5. Cảnh sát đã bắt được kẻ \_\_\_\_\_ vàng bạc ở tiệm nữ trang trong khu phố Việt Nam.

6. Ba là người thích cây cối nên đã \_\_\_\_\_ rất nhiều cây chung quanh nhà.

7. Bữa cơm \_\_\_\_\_ của người Việt Nam gồm 3 món: cơm trắng, món kho mặn và món rau.

8. Nga bị té trầy đầu gối vì đã chơi trò chơi \_\_\_\_\_ với các bạn ở trường.

9. Ngoài các món thịt và cá, mẹ muốn có thêm món \_\_\_\_\_ để dễ ăn cơm hơn.

10. Ngày nay, điện thoại di động đã trở thành \_\_\_\_\_

và ai cũng có một cái.

11. Có nhiều cá sấu sống ở \_\_\_\_\_ thuộc tiểu bang

Louisiana và Florida.

12. Em \_\_\_\_\_ sẽ được đi du lịch

khắp nơi trên thế giới để biết những thắng

cảnh nổi tiếng.



## Đ. Văn Phạm

**Chữ đồng nghĩa** là chữ có cùng nghĩa.

### Tìm chữ đồng nghĩa

1. trẻ em \_\_\_\_\_

a. té

2. nhà thờ \_\_\_\_\_

b. von hồ

3. vui vẻ \_\_\_\_\_

c. phi cơ

4. nhỏ \_\_\_\_\_

d. thiếu nhi

5. cái lu \_\_\_\_\_

đ. thánh đường

6. máy bay \_\_\_\_\_

e. quả dưa

7. tập nập \_\_\_\_\_

g. cái chum

8. con cọp \_\_\_\_\_

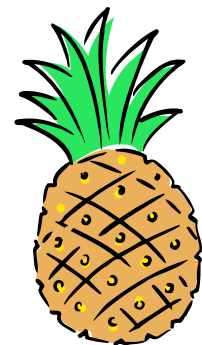
h. hân hoan

9. ngã \_\_\_\_\_

k. bé

10. trái thơm \_\_\_\_\_

l. nhộn nhịp



## E. Tập đặt câu

1. (lắm) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ (lắm: very)

2. (lắm) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

3. (rất) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ (rất: very)

4. (rất) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

5. (và) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

6. (và) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

## G. Học thuộc lòng

### *Thành ngữ*

- ***Bụt nhà không thiêng***
- ***Mồ kim đáy biển***



## BÀI HỌC 2

ươi      ới      ời  
ươi      ỡi      ợi  
ươi      êch      ênh

### A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

**rau tươi**

**bảy mươi**

**đười ươi**  
(orangutan)

**tươi cây**

**đám cưới**

**lưới cá**  
(fish net)

**tươi cười**

**người dơi**

**lười học**

**trái bưởi**

**lò sưởi**  
(furnace)

**tức tưởi**  
(irritated)



**cái lưới**

**một rưỡi** (1 ½)

**cưỡi ngựa**

**rũ rượi**

(emaciated)

**nướu răng**

(gum)

**rượu vang**

(wine)

**rỗng tuếch**

(empty)

**khuếch trương**

(to expand)

**nguech ngoạc**

(scribblingly)

## B. Tập đọc và viết chính tả

### Tết Trung Thu

Bà nội em thường kể về đêm Tết Trung Thu ở Việt Nam. Khi mặt trời vừa lặn, trẻ em đổ ra đường với **lồng đèn đủ màu, đủ kiểu đi dạo khắp xóm.**

Nào là lồng đèn ngôi sao, cá chép, con gà, bướm bướm. Trẻ em được dịp **khoe** với nhau lồng đèn của mình. Có những đám trẻ xếp thành hàng dài như con rắn vừa đi vừa hát: “Tết Trung Thu **rước** đèn đi chơi, em rước đèn đi **khắp phố phường...**”

Ở Mỹ, em không rước lồng đèn, nhưng cũng **cảm thấy không khí tung bừng** trong **ngày hội** Tết Trung Thu của **cộng đồng**. Em thường khoe với bạn Mỹ về **truyền**



**thông** Tết Trung Thu của mình và nói với họ: “Người Việt cũng có một ngày lễ lớn **dành riêng** cho trẻ em.”

### Ngữ vựng:

**lồng đèn:** *paper lantern*; **đủ màu:** *various colors*; **đủ kiểu:** *various styles*; **đi dạo:** *to walk around*; **khắp xóm:** *around the block*; **khoe:** *to show off*; **rước:** *to walk in procession*; **khắp phố phường:** *everywhere*; **cảm thấy:** *to feel*; **không khí tung bừng:** *bustling air*; **ngày hội:** *organized event*; **cộng đồng:** *community*; **truyền thống:** *tradition*; **dành riêng:** *reserved*

### C. Trả lời câu hỏi

1. Kể tên 2 loại lồng đèn trung thu.

---

2. Trẻ em làm gì với lồng đèn của mình?

---

---

3. Cộng đồng Việt Nam ở Mỹ tổ chức gì vào dịp Trung Thu?

---

---

4. Tết Trung Thu là ngày lễ dành riêng cho ai?

---

### D. Điền vào chỗ trống

**bốn mươi, rau tươi, đám cưới, tươi cười, lò sưởi, cưới ngựa, nguyệt ngoạc, lồng đèn, nườm rắng, không khí, cộng đồng, đi dạo**



1. \_\_\_\_\_ lớp học hôm nay vui nhộn hơn vì có cuộc thi đồ vui.
2. Bà ngoại muốn cậu Năm lấy vợ vì cậu đã \_\_\_\_\_ tuổi.
3. Ba chỉ dẫn cho em cách làm \_\_\_\_\_ để dự thi trong dịp Tết Trung Thu ở trường Việt ngữ.
4. Sau bữa cơm tối, ba má thường \_\_\_\_\_ ở công viên hàng trước nhà.
5. Mẹ thường đi chợ Hòa Bình vì ở đó có nhiều \_\_\_\_\_ nhất trong các chợ.
6. Ba thường nói chữ viết của anh Khôi \_\_\_\_\_ như gà bới đất.
7. Cô Nhung muốn tổ chức \_\_\_\_\_ thật giản dị và chỉ mời những người trong gia đình và bạn thân.
8. Em thích đi chơi hội chợ Tết \_\_\_\_\_ vào ban tối vì có nhiều tiết mục văn nghệ vui nhộn.
9. Hân là người luôn luôn \_\_\_\_\_ nên ai cũng muốn làm bạn.

10. Bạn Phi khoe với em rằng, nó được \_\_\_\_\_ trong chuyến đi cắm trại ở Yellowstone tuần trước.

11. Ba đang bị sưng \_\_\_\_\_ nên không thể ăn món cua rang muối này.

12. Căn nhà này lớn nên phải có \_\_\_\_\_ lớn mới đủ ấm.

## Đ. Văn phạm

**Chữ phản nghĩa** là chữ có nghĩa trái ngược

### Tìm chữ phản nghĩa

- |               |       |               |
|---------------|-------|---------------|
| 1. trắng toát | _____ | a. nghèo khó  |
| 2. nhanh nhẹn | _____ | b. hỏa ngục   |
| 3. con trai   | _____ | c. đen thui   |
| 4. đàn ông    | _____ | d. bản thủ    |
| 5. siêng năng | _____ | đ. chậm chạp  |
| 6. lạnh lẽo   | _____ | e. con gái    |
| 7. ướt át     | _____ | g. lười biếng |
| 8. thiên đàng | _____ | h. đàn bà     |
| 9. giàu sang  | _____ | k. nóng nực   |
| 10. sạch sẽ   | _____ | l. khô ráo    |

## E. Tập đặt câu

1. (rất là) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ (to be very)

2. (thật là) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ (to be very)

3. (hay) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ (hay: or)

4. (hay) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

5. (hoặc) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ (hoặc: or)

## G. Học thuộc lòng

### *Tục ngữ*

- ***Biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe.***
- ***Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo.***

## BÀI HỌC 3

uya

uynh      uỳnh

uyt      uyt

uỷu

uých      uyịch

### A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

**thức khuya**

*(to stay late at night)*

---

---

**huynh đệ**

*(anh em)*

---

---

**khuynh hướng**

*(tendency)*

---

---

**hoa quỳnh**

---

---

**xe buýt**

---

---

**huýt sáo**

*(to whistle)*

---

---

**nguyt mắt**

*(to look back on someone)*

---

---

**quýt nợ**

*(to refuse to pay)*

---

---

**xuyt chó**

*(to set a dog on someone)*

---

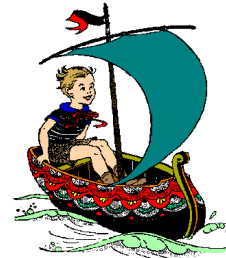
---

**khủy tay**  
(elbow)

**khúc khuỷu**  
(winding)

**huých** (vào hông)

(nói) **huých toẹt**  
(tell the whole truth)



## B. Tập đọc và viết chính tả

### Con Chó Trong Máng Cỏ

Vào những ngày nóng bức của mùa hè, có một con chó thích ngủ trong máng cỏ ở **chuồng** bò **mát mẻ**.

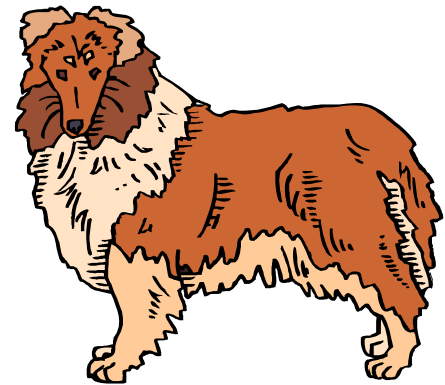
Sau một buổi sáng **kéo cày** mệt mỏi và đói bụng, con bò trở về chuồng ăn trưa thì thấy con chó đang nằm trong máng cỏ.

Con bò nói: “**Xin anh làm ơn tránh ra** một bên để tôi ăn cỏ.”

Con chó đang ngủ bị đánh thức liền **nổi giận** và **sủa** con bò.

Con bò **năn nỉ**: “Xin làm ơn, tôi rất mệt và rất đói bụng.”

Con chó không ăn cỏ nhưng **nhất định** không tránh ra và còn **quay lại cắn** con bò. Cuối cùng con bò đành phải chịu thua và đi tìm chỗ nằm nghỉ với cái bụng đói meo.



### Ngữ vựng:

**máng cỏ**: manger; **cỏ**: grass; **chuồng**: stable; **mát mẻ**: cool;

**kéo cày**: to plow; **xin ... làm ơn**: please; **tránh ra**: to step

aside, move aside; **nổi giận:** to get angry;  
**sủa:** to bark; **năn nỉ:** to beg; **nhất định:** to  
determine; **quay lại:** to turn around; **cắn:**  
to bite



### C. Trả lời câu hỏi

1. Con chó thích ngủ ở đâu?

---

2. Con bò làm gì vào buổi sáng?

---

3. Con bò muốn con chó làm gì?

---

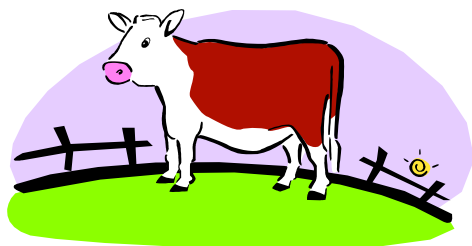
4. Con chó làm gì với con bò?

---

### D. Điền vào chỗ trống

**xe buýt, huyết sáo, khuỷu tay, khúc khuỷu, mát mẻ,  
chuông, nổi giận, năn nỉ, nhất định, thức khuya, hoa  
quỳnh, huých toẹt**

1. Khi Tân và Bảo chơi vật lộn, Tân đã dùng \_\_\_\_\_



huých mạnh vào bụng Bảo làm Bảo  
phải ôm bụng kêu đau.



2. Vào mùa thi cử, anh Tuấn đã phải \_\_\_\_\_ hằng đêm để học bài.
3. Em và chị Hoa phải \_\_\_\_\_ mẹ một hồi lâu mới được phép đi xem xi nê cuối tuần này.
4. Chị Huệ đã kể \_\_\_\_\_ chuyện anh Thu đi học về trễ ngày hôm qua cho má nghe.
5. Bây giờ anh Tâm đón \_\_\_\_\_ đi học mỗi ngày để tiết kiệm tiền xăng.
6. Con đường lên núi Big Bear rất \_\_\_\_\_ nên anh phải lái xe cẩn thận.
7. Cho dù bị cảm sốt, Bình \_\_\_\_\_ phải tới trường học vì hôm nay là ngày thi giữa khóa.
8. Con chó nhà em không thích ngủ trong \_\_\_\_\_ của nó mà chỉ thích ngủ chung với em.
9. Năm nay, chậu \_\_\_\_\_ của ba ra nhiều bông nhất từ trước tới giờ.
10. Chú Nam đã dạy em \_\_\_\_\_ bằng miệng hồi năm ngoái.
11. Mùa hè năm nay \_\_\_\_\_ hơn năm trước nên nhà em đã không phải bật máy lạnh.

12. Người bán vải đã phải \_\_\_\_\_ vì có người khách hàng trả giá quá thấp.

### Đ. Văn phạm

**Danh từ chung** là chữ chỉ người, nơi chốn, sự vật.

#### Tìm những danh từ chung

Thí dụ: **vỡ** Những chiếc vỡ này không giống nhau.

1. \_\_\_\_\_ Con chim vừa bay đi.
2. \_\_\_\_\_ Hưng thích ăn cà rem.
3. \_\_\_\_\_ Mạnh đánh đàn ghi ta rất giỏi.
4. \_\_\_\_\_ Lớp học này thật im lặng.
5. \_\_\_\_\_ Em thích bông hồng đỏ.
6. \_\_\_\_\_ Chúng em sẽ đi câu cá ngày mai.
7. \_\_\_\_\_ Chị ấy bị té trầy đầu gối.
8. \_\_\_\_\_ Bài học này khó quá.
9. \_\_\_\_\_ Bình ở gần nhà em.
10. \_\_\_\_\_ Kathy không biết đi xe đạp.



### E. Tập đặt câu

1. (chỉ) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_ (only)

2. (chỉ) \_\_\_\_\_

3. (vẫn) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_ (still)

4. (vẫn) \_\_\_\_\_

5. (khoảng) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_ (about)

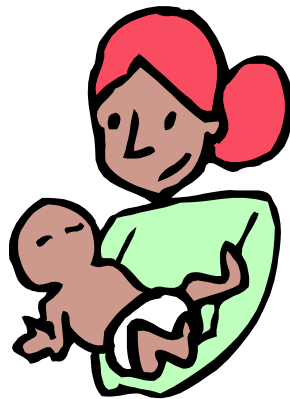
6. (khoảng) \_\_\_\_\_

## G. Học thuộc lòng

### *Ca dao*

***Lên non mới biết non cao,***

***Nuôi con mới biết công lao mẹ hiền.***



## BÀI HỌC 4

uất uật

uây uây uây

uỷ uỷ uỷ

### A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

**xa khuất**

(very far away)

**tuổi tuất**

(age of the dog)

**truất phế**

(to depose a king)

**luật lệ**

(law)

**thuật lại**

(to recite)

**quần quật**

((to work) hard)

**khuây khỏa**

(relieved of)

**quây quần**

(to gather around)

**khuấy nước**

(to stir water)

**quấy rầy**

(to bother)

**quầy hàng**

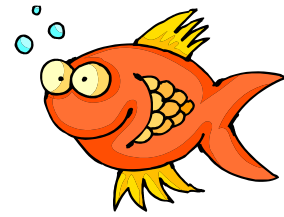
(counter)

**ngúng nguẩy**

(indisposed)

(cá) **quẫy đuôi**  
(wriggle one's tail)

**cựa quây**  
(to move)



## B. Tập đọc và viết chính tả

### Cô Gái và Bình Sữa

Có một cô gái được mẹ sai đem sữa ra **chợ bán**. Trên **đường** đi, cô **đội** bình sữa lên đầu, vừa đi vừa **mơ mộng**. Cô nghĩ, sau khi bán sữa, cô sẽ dùng tiền để mua vài con gà. Gà sẽ đẻ ra trứng và trứng sẽ nở ra con. Cô sẽ bán gà con và trứng, rồi dùng tiền mua một chiếc **áo đầm** thật đẹp. Lúc đó nhiều con trai sẽ **để ý** đến cô và các cô gái khác sẽ **ganh tị**. Nhưng cô sẽ không **đếm xỉa** tới họ. Cô sẽ **hất đầu** bỏ đi không thèm nhìn họ. Lúc cô hất đầu thì bình sữa rơi xuống đất.



Cô gái **buồn bã** trở về thưa với mẹ. Mẹ cô bảo: “**Đừng bao giờ đếm** gà trong trứng.”

#### Ngữ vựng:

**bình:** bottle; **sữa:** milk; **chợ:** market; **bán:** to sell; **đường:** road, street; **đội:** to carry on the head; **mơ mộng:** daydream; **áo đầm:** dress; **để ý:** to notice; **ganh tị:** to envy; **đếm xỉa:** to take notice of; **hất đầu:** to throw the head; **buồn bã:** sadly; **đừng bao giờ:** never; **đếm:** to count

### C. Trả lời câu hỏi

1. Trên đường đi ra chợ cô gái nghĩ gì?

---

---

---

2. Câu nói, “đừng bao giờ đếm gà trong trứng” có nghĩa là gì?

---

---

### D. Điền vào chỗ trống

**luật lệ, thuật lại, quần quật, quây quần, quây hàng, mơ  
mộng, ganh tị, buồn bã, đừng bao giờ, khuấy khỏa, quấy  
rầy, ngúng nguẩy**

1. Chị Thủy đã \_\_\_\_\_ những việc hai chị em làm  
khi bố mẹ đi vắng.

2. Sau khi má anh ấy qua đời, anh ấy thường tới nhà bạn hát ka-ra-  
o-kê cho \_\_\_\_\_.

3. Nước hoa trong \_\_\_\_\_ của tiệm  
này bày biện đẹp đẽ và có nhiều hiệu mắc tiền.

4. Mỗi khi bị bệnh cúm, bé Chi hay nhõng nhẽo  
và \_\_\_\_\_ mẹ cả ngày lẫn đêm.



5. \_\_\_\_\_ của thành phố này rất nghiêm khắc về lái xe và cảnh sát thường hay cho giấy phạt.
6. Vì \_\_\_\_\_ trong lớp nên Thảo đã không nghe lời dặn dò của cô giáo về bài thi tuần tới.
7. Mẹ đã dặn \_\_\_\_\_ rời đầu những con chó lạ vì nó có thể cắn.
8. Cô Hồng có dáng đi \_\_\_\_\_ như những người mẫu trình diễn thời trang.
9. Chú Đức đang \_\_\_\_\_ ngồi uống cà phê một mình vì bị mất việc.
10. Có nhiều đứa trẻ đang \_\_\_\_\_ chung quanh ông hễ để xem ông làm trò.
11. Đã lâu rồi Hoa không nói chuyện với Kim vì Hoa \_\_\_\_\_ tài học của Kim.
12. Ông ấy rất chăm chỉ và làm việc \_\_\_\_\_ 7 ngày trong tuần để kiếm tiền nuôi bầy con ăn học.



## Đ. Văn phạm

**Danh từ riêng** là tên riêng của người, vật, nơi chốn và sự vật.

Danh từ riêng phải **viết hoa**

## Gạch dưới các danh từ riêng.

1. Nhà em ở trên đường Beach, gần chợ Vons.
2. Ngày sinh nhật của Thảo trùng với ngày Lễ Độc Lập.
3. Trần Hưng Đạo là vị tướng oai hùng của Việt Nam.
4. Em thích đi chơi Disneyland nhất.
5. Bạn gái của em tên là Thu Vân.
6. Gia đình chú Châu sống ở thành phố San Jose.
7. Tổng thống George Washington là vị tổng thống đầu tiên của Hoa Kỳ.
8. Gia đình em thường đi ăn ở tiệm phở Quê Hương.
9. Chùa Huệ Quang thường tổ chức lễ đón giao thừa mỗi năm.
10. Con chó Jasmine có bộ lông trắng toát.



## E. Tập đặt câu

1. (chùng) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_ (approximately)

2. (khoảng chùng) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



3. (trong) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ (in, inside)

4. (trong) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

5. (ngoài) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ (outside)

6. (ngoài) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

## G. Học thuộc lòng

### *Thành ngữ*

- *Da bọc xương*
- *Miệng ăn núi lở*



## BÀI HỌC 5

uyên uyên uyên  
uyễn uyễn uyện  
uyết uyệt

### A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

**chuyên cần**  
(studious)

**khuyên răn**  
(to advise)

**nguyên nhân**  
(cause)

**lưu luyến**  
(to be attached to)

**kim tuyến**  
(gold thread)

**quyển luyến**  
(to attach)

**dây chuyền**  
(necklace)

**nguyền rủa**  
(to curse)

**thuyền buồm**

**di chuyển**  
(to move)

**quyển sách**

**thi tuyển**  
(competitive examination)

**họ Nguyễn**

**bệnh suyễn**

*(asthma)*

*(xay)* **nhuyễn như**

*(to grind very fine)*

**kể chuyện**

*(to tell a story)*

**cầu nguyện**

*(to pray)*

**tập luyện**

*(to practice)*

**huyết áp**

*(blood pressure)*

**quyết định**

*(to decide)*

**tuyết trắng**

*(white snow)*

**mộ huyệt**

*(grave)*

**kiểm duyệt**

*(to censor)*

*(đẹp)* **tuyệt trần**

*(very beautiful)*

## B. Tập đọc và viết chính tả

### Vua Lý Nam Đế Lập Nước Vạn Xuân

Vua Lý Nam Đế tên thật là Lý Bí hay Lý Bôn, ông sinh năm 503. Năm 542, ông **khởi binh** đánh giặc. Thứ sử nhà Lương tên là Tiêu Tư **khiếp sợ van xin** ông:

- Tôi chỉ còn một ít vàng bạc biếu cho ngài, xin ngài tha mạng sống!

**Tiếng Việt Thực Hành - Lớp 6**



Trong 3 tháng, Lý Bí đã **chiếm** được hầu hết các **thành**. Vua Lương ra lệnh cho quân lính đánh chiếm lại các thành. Khi quân giặc vừa kéo sang đã bị Lý Bí cho quân đánh tan.

Năm 543, vua Lương lại đem đại quân **xâm lược** nước ta một lần nữa. Khiếp sợ vì bị thua lần trước, tướng giặc chưa dám **tấn công** thì đã bị Lý Bí đánh trước. Quân Lương bị chết gần hết.

Năm 544, Lý Bí lên ngôi vua, lấy hiệu là Lý Nam Đế. Ông đặt tên cho nước ta là Vạn Xuân, với ước muốn nước ta được độc lập muôn đời.

### Ngữ vựng:

**khởi binh:** *to raise an army for a war*

**khiếp sợ:** *to be horrified, to be terrified*

**van xin:** *to beg, to implore* ; **chiếm:** *to*

*occupy*; **thành:** *citadel, rampart wall*; **xâm**

**lược:** *to invade*; **tấn công:** *to attack*



## C. Trả lời câu hỏi

1. Vua Lý Nam Đế tên thật là gì?

---

2. Ai đã van xin Lý Bí tha mạng?

---

3. Lý Bí đã đánh chiếm các thành trong thời gian bao lâu?

---

4. Trong lần xâm lược lần thứ hai (năm 543), quân ai đã tấn công trước?

---

5. Ai thắng, ai thua trong trận này?

---

6. Vua Lý Nam Đế đặt tên cho nước ta là gì?

---

### **D. Điền vào chỗ trống**

**Vạn Xuân, năm 503, tấn công, Lý Bí, Tiêu Tư, thua**

1. Lý Nam Đế tên thật là\_\_\_\_\_.

2. Lý Bí sinh năm \_\_\_\_\_.

3. Thứ sử \_\_\_\_\_van xin Lý Bí tha mạng.

4. Giặc Lương không dám \_\_\_\_\_ vì bị thua lần trước.

5. Quân Lương bị \_\_\_\_\_ quân của Lý Bí.

6. Vua Lý Nam Đế đặt tên cho nước ta là \_\_\_\_\_.



### **D. Điền vào chỗ trống**

**chuyên cần, khuyên răn, nguyên nhân, quyền luyện, dây chuyền, di chuyển, bình suyễn, cầu nguyện, quyết định, tập luyện**

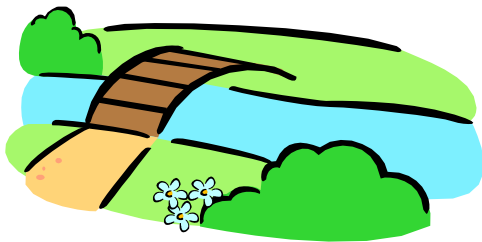
1. Bà ngoại bị \_\_\_\_\_ nên bà thường khó thở và phải luôn có người bên cạnh chăm sóc.

2. Đội bóng rổ của anh Ngọc sắp sửa thi đấu vô địch thành phố nên anh phải tới trường \_\_\_\_\_ mỗi ngày.

3. Văn không chịu nghe lời \_\_\_\_\_ của ba má và thích chơi với những bạn mê bắn “ghêm” (*game*).

4. Quà sinh nhật của chị Thư cho em năm nay là một sợi \_\_\_\_\_ với viên ngọc màu xanh. (*ngọc: gem*)

5. Trường học em năm nay ra \_\_\_\_\_ muốn tất cả học sinh phải mặc đồng phục.



6. Cây cầu đó bị sập do \_\_\_\_\_ quá cũ chứ không phải vì trận mưa hôm qua.

7. Nhờ \_\_\_\_\_ mà chú Phúc đã tốt nghiệp tiến sĩ chứ không phải thông minh.

8. Cuối tuần này sẽ có buổi \_\_\_\_\_ cho những người bị chết trong trận bão vừa qua.

9. Thanh cảm thấy \_\_\_\_\_ với căn nhà cũ này và không muốn dọn ra.



10. Người hàng xóm bên cạnh đã \_\_\_\_\_ từ tiểu bang Ohio qua đây.

## E. Văn phạm

**Tĩnh từ** là chữ phụ nghĩa cho danh từ.

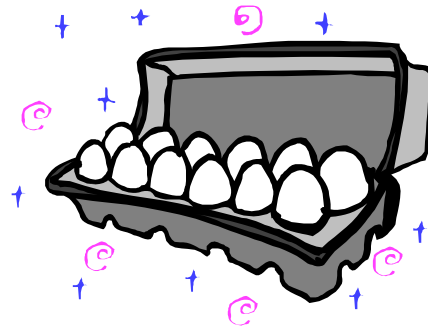
Thí dụ: chiếc xe **đỏ**, cái cây **cao**

Ghi chú: *tĩnh từ thường đi sau danh từ.*



## Gạch dưới các tĩnh từ

1. Nhiều người thích chó nhỏ.
2. Rừng này có nhiều sóc xám. (sóc: squirrel)
3. Con mèo của em rất hiền.
4. Đây là bài toán khó.
5. Đôi giày dơ này là của ai vậy?
6. Quả táo xanh này hơi chua.
7. Bữa cơm tối nay có món cá chiên.
8. Chú Lâm là người vui vẻ.
9. Nước suối ở đây trong vắt. (suối: spring)
10. Bà nội thích ăn trứng gà nâu hơn trứng gà trắng.



## G. Tập đặt câu

1. (trên) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ (on, above)

2. (trên) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

3. (dưới) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ (under, below)

4. (dưới) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

5. (của) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ (of)

6. (của) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

## H. Học thuộc lòng

### *Tục ngữ*

- *Trên kính dưới nhường.*
- *Tiên học lễ hậu học văn.*





## BÀI HỌC 6

iêng iêng iêng  
iêng iêng iêng  
yên yên  
yêm yêt yêu

### A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

**linh thiêng**  
(sacred)

**kiêng cử**  
(to abstain from)

**siêng năng**

**lười biếng**

**miếng bánh**

**tiếng hát**

**láng giềng**  
(neighbor)

**củ riềng**

**xiềng xích**  
(chains, irons)

**cây kiểng**  
(ornamental tree, plant)

(thua) **xiểng liểng**  
(crushing defeat)

**kiểng chân**  
(to stand on tiptoes)

<b>miệng mồm</b>	<b>liệng đi</b>	<b>chim yểng</b>
<b>yểm trợ</b> ( <i>to support</i> )	<b>bình yên</b> ( <i>safe</i> )	<b>chim yền</b> ( <i>sparrow</i> )
<b>yết kiến</b> ( <i>to visit</i> )	<b>tình yêu</b>	<b>yếu đuối</b> ( <i>fragile</i> )

## B. Tập đọc và viết chính tả

### Lá Lành Đùm Lá Rách

Ở đời bao giờ cũng có kẻ giàu người nghèo. Theo **quan niệm dân gian**, nghèo thường bị xem là **bất hạnh** và giàu được xem là có **phúc đức**. Người tốt là người có tấm lòng **bao dung**. Nếu ta có **dư** thì nên **chia sẻ** cho những người **thiếu thốn**. Của cho đi sẽ không bị mất và sẽ trở về lại với mình. Khi cho đi là ta tạo **phúc đức** cho mình, và phúc đức



đó sẽ **che chở** ta trong **cơn hoạn nạn**. Tục ngữ nói rằng, “Có đức mặc sức mà ăn.”

Và ca dao cũng thế,

“Ở hiền thì lại gặp lành,

Những người **nhân đức** Trời dành phúc cho.”

Bởi vậy, “lá lành đùm lá rách” luôn là câu **châm ngôn đáng ghi nhớ**.



### Ngữ vựng:

**lá lành:** *perfect leaf*; **lá rách:** *torn-off leaf*; **quan niệm:** *thinking*; **dân gian:** *normal people*; **bất hạnh:** *misfortune*; **phúc đức:** *blessing*; **bao dung:** *generous*; **dư:** *extra*; **chia sẻ:** *to share*; **thiếu thốn:** *in need*; **che chở:** *to protect*; **cơn hoạn nạn:** *misfortune*; **nhân đức:** *good character*; **châm ngôn:** *words of wisdom*; **đáng ghi nhớ:** *worth to memorize*

### C. Trả lời câu hỏi

1. Theo quan niệm dân gian, nghèo thường bị xem thế nào?

---

2. Giàu thường được xem thế nào?

---

3. Người tốt là người thế nào?

---

4. Phúc đức sẽ giúp gì cho ta?

---

5. Câu “lá lành đùm lá rách” khuyên ta điều gì?

---

---

## D. Điền vào chỗ trống

**linh thiêng, kiêng cử, tiếng hát, lảng giềng, xiềng xích, cây kiểng, liệng đi, quan niệm, bất hạnh, bao dung, chia sẻ, nhân đức**

1. Người Việt Nam \_\_\_\_\_ rằng ăn mặc chỉnh tề khi ra đường là tự trọng. (*tự trọng: self-respect*)
2. Nhiều người nói bác Lân là người \_\_\_\_\_ vì bác giúp đỡ người nghèo và làm việc thiện.
3. Ông nội vừa từ nhà thương về và phải \_\_\_\_\_ không được ăn những thức ăn cứng.
4. Chú Sáu mê \_\_\_\_\_ đến độ đã không tiếc tiền để mua những cây đắt giá.
5. Người ta nói chị Loan có tấm lòng \_\_\_\_\_ vì chị không bao giờ giận và luôn tha thứ cho người khác.
6. Nhà thờ và chùa chiền là chốn \_\_\_\_\_, chúng ta không nên làm ồn ào khi vào những nơi đó.
7. Những người \_\_\_\_\_ ở khu này đa số là người lớn tuổi và rất tốt bụng.
8. Vân thường mang nhiều thức ăn trưa và \_\_\_\_\_ cho những bạn trong lớp.

9. Dung có \_\_\_\_\_ trong trẻo và cao nên được chọn vào ban hợp ca của trường.

10. Những người tù ở trong phim đều phải mang \_\_\_\_\_ và ở trong những căn phòng chật chội.

11. Có nhiều trẻ em \_\_\_\_\_ ở Việt Nam không có cơ hội đi học.

12. Hôm qua, mẹ đã bắt anh Tú \_\_\_\_\_ tất cả những đồ vật không cần dùng trong phòng của anh.

## Đ. Văn phạm

**Động từ** là chữ chỉ hành động.

Thí dụ: chạy, nói, nhảy

### Khoanh tròn các động từ.

1. Chó sói tru trong rừng đêm hôm qua.

2. Con gà trống đang gáy to.



3. Bầy gà con đang kiếm ăn.

4. Con nhện đang giăng tơ.

5. Con mèo đang rình con chuột.

6. Con thỏ thích ăn cà rốt.

7. Con trâu kéo cày cả buổi sáng.

8. Con khỉ đang đánh đu trên cành cây.

9. Bầy sư tử đang ngủ dưới gốc cây.

10. Con gấu biết trèo cây.

### E. Tập đặt câu

1. (thuộc) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ (of, to belong to)

2. (thuộc) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

3. (nên) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ (therefore)

4. (nên) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

5. (trông) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ (trông rất trẻ: look very young)

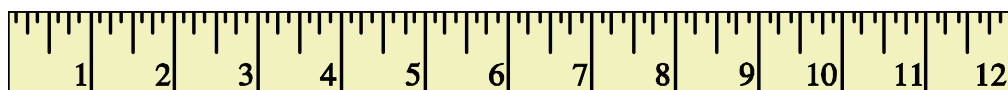
6. (trông) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

### G. Học thuộc lòng

**Tục ngữ**

**Sông sâu còn có kẻ dò,**

**Nào ai lấy thước mà đo lòng người.**

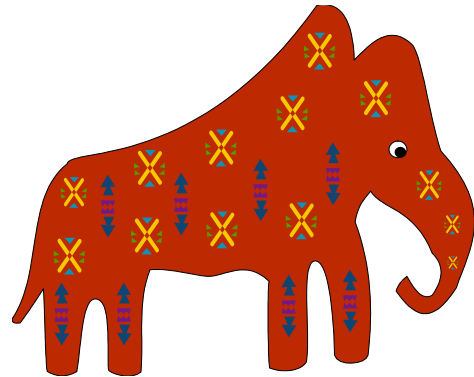


# BÀI HỌC 7

## A. Tập đọc và viết chính tả

### Sài Gòn

Sài Gòn là **thành phố** lớn và **đông dân** nhất của Việt Nam. Từ năm 1954, Sài Gòn là **thủ đô** của **chính phủ tự do** Việt Nam Cộng Hòa. Vì sự **trù phú** và **náo nhiệt** không thua kém các thành phố trong vùng **Đông Nam Á**, nên Sài Gòn còn được gọi là “**Hòn Ngọc Viễn Đông**.”



Sau năm 1975, Sài Gòn nằm dưới **sự cai trị** của **nhà cầm quyền cộng sản** và bị đổi tên là thành phố Hồ Chí Minh. Dù vậy, đa số người dân thành phố vẫn gọi tên Sài Gòn và tự nhận mình là người Sài Gòn.

Thành phố Sài Gòn lúc nào cũng **tấp nập** cả ngày lẫn đêm, nổi tiếng có nhiều **quán ăn** với nhiều món ăn của khắp miền đất nước. **Thắng cảnh nổi bật** của Sài Gòn là chợ Bến Thành, dinh Độc Lập và nhà thờ Đức Bà.

### Ngữ vựng:

**thành phố:** city; **đông dân:** crowded; **thủ đô:** capital; **chính phủ:** government; **tự do:** free; **trù phú:** populous and wealthy; **náo nhiệt:** animated; **Đông Nam Á:** Southeast Asia; **Hòn Ngọc Viễn Đông:** Pearl of the Orient; **sự cai trị:** rule; **nhà cầm quyền cộng sản:** communist government; **tấp nập:** in great number; **quán ăn:** restaurant; **thắng cảnh:** beautiful scene; **nổi bật:** well known

## B. Trả lời câu hỏi

1. Trước năm 1975, Sài Gòn là thủ đô của chính phủ gì?

---

---

2. Sài Gòn còn có tên khác là gì?

---

---

3. Những thắng cảnh nổi tiếng của Sài Gòn là gì?

---

---

## C. Điền vào chỗ trống

**thành phố, thủ đô, chính phủ, tự do, trù phú, náo nhiệt, cai trị, đông, nổi tiếng, thắng cảnh, đa số, quán ăn**

1. Hoa Thịnh Đốn là \_\_\_\_\_ của nước Mỹ và có nhiều \_\_\_\_\_ đẹp.

2. \_\_\_\_\_ học sinh đều thích ông hiệu trưởng của trường tiểu học này.

3. Chương trình đại nhạc hội cuối tuần sẽ có nhiều ca sĩ \_\_\_\_\_ trình diễn.





4. Người Việt khắp nơi đổ về khu chợ Tết Little Saigon mua sắm nên lúc nào cũng \_\_\_\_\_ người và có quang cảnh \_\_\_\_\_ .

5. Chú Nam không biết nấu cơm nên thường ghé \_\_\_\_\_ mỗi ngày trên đường đi làm về.



6. Đi cắm trại là dịp em được \_\_\_\_\_ chạy nhảy và lội suối.

7. Việt Nam có ba \_\_\_\_\_ lớn là Hà Nội, Huế và Sài Gòn.

8. Vào năm nay, \_\_\_\_\_ sẽ bỏ ra 100 triệu đô la để sửa chữa và mở rộng con đường xa lộ này.

9. Chiến tranh Thế Giới Thứ Hai đã xảy ra vì Hitler muốn chiếm và \_\_\_\_\_ Âu Châu.

10. Khi người Việt Nam tới đây đã làm cho cả khu vực trở nên \_\_\_\_\_ hơn.

#### **D. Phân biệt ý nghĩa**

**lớn: lớn lên, lớn lao, người lớn, lớn lối, lớn tiếng, lớn tuổi**

**Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống:**

1. Trẻ em không được xen vào khi \_\_\_\_\_ nói chuyện.

2. Hàng ghế đó dành riêng cho các vị \_\_\_\_\_.

3. An thường hay bắt nạt và \_\_\_\_\_ với em nó.
4. Gia đình em qua được tới Mỹ là một việc \_\_\_\_\_.
5. Khi \_\_\_\_\_, em muốn đi du lịch khắp thế giới.
6. Xin mọi người đừng \_\_\_\_\_ để cho em bé ngủ.

## Đ. Phân biệt cách phát âm

### Tập đọc những chữ sau đây:

#### ac - at - ach

bác sĩ	chén bát	bách việt
khuân vác	vốt vát	vách tường
thất lạc	một lát	sạch sẽ
nhạc sĩ	nhật nhẽo	thạch chè

#### n - ng

hân hoan	hoang dã
hoàn toàn	hoàng đế
than thở	cầu thang
quan chức	vinh quang

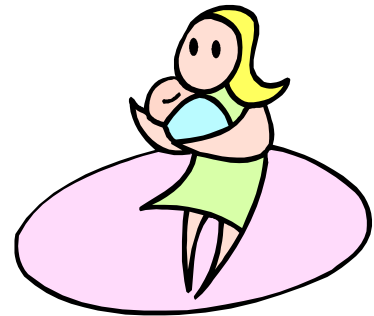


## E. Văn phạm

### Động từ: thì, là

Dùng động từ “**thì, là**” vào chỗ thích hợp.

1. Nhà cao \_\_\_\_\_ mát.
2. Chăm học \_\_\_\_\_ sẽ được điểm cao.
3. Nam \_\_\_\_\_ con thứ tư trong nhà.



4. Ngày mai \_\_\_\_\_ ngày lễ Mẹ.
5. Uống sữa nhiều \_\_\_\_\_ chóng lớn.
6. Huấn luyện viên \_\_\_\_\_ người dạy môn thể thao.
7. Chúng nó \_\_\_\_\_ những cầu thủ đá banh.
8. Ăn nhiều \_\_\_\_\_ phải mập.
9. Giúp bạn \_\_\_\_\_ bạn sẽ giúp lại mình.
10. Chúng tôi \_\_\_\_\_ người Việt Nam.



### G. Tập đặt câu

Ghi chú: cố gắng đặt câu dài

Thí dụ: Em cũng muốn làm cô giáo như cô Thu khi lớn lên và sẽ dạy môn Anh văn.

1. (cũng) \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_ (also)

2. (cũng) \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_

3. (quá) \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_ (too, very)

4. (quá) \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_

---

---

5. (rồi) \_\_\_\_\_

---

---

\_\_\_\_\_ (already, then)

6. (rồi) \_\_\_\_\_

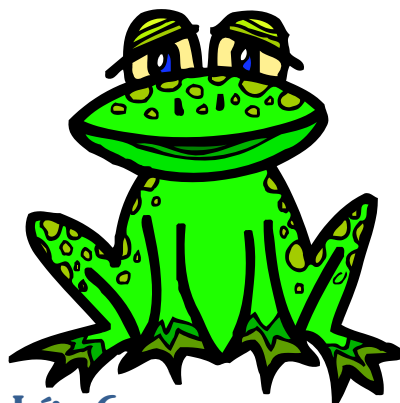
---

---

## H. Học thuộc lòng

### *Thành ngữ*

- ***Gieo gió gặt bão***
- ***Ếch ngồi đáy giếng***

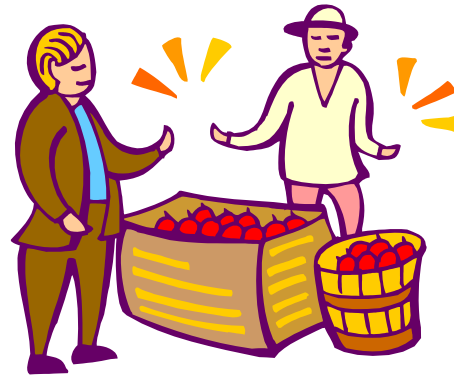


# BÀI HỌC 8

## A. Tập đọc và viết chính tả

### Đi Chợ Tết

Mỗi năm vào dịp Tết Nguyên Đán, **khu thương mại** của người Việt ở vùng Little Saigon rất là náo nhiệt. Các **siêu thị** và **hàng quán** đua nhau **trưng bày** hàng Tết. Nào là bánh, mứt, bánh chưng, bánh tét và đủ loại hoa quả. Nhiều tiệm còn bày hàng ra **vía hè**.



Người Việt khắp nơi thường về khu Little Saigon để thưởng thức không khí ngày Tết. Bãi đậu xe nào cũng đầy xe. Chợ nào cũng cả một rừng người. Trong các chợ là một cảnh ồn ào với tiếng người **kêu réo** và tiếng nhạc xuân vui nhộn phát ra từ những **cái loa** của chợ.

Năm nào em cũng theo mẹ đi chợ Tết. Mẹ mua **hoa lan** và trái cây, còn em thì thích **ngắm nhìn** quang cảnh muôn màu và nhộn nhịp của ngày Tết.



#### Ngữ vựng:

**khu thương mại:** shopping center; **siêu thị:** super market; **hàng quán:** shop, store; **trưng bày:** to display; **vía hè:** store front; **kêu réo:** calling; **cái loa:** speaker; **hoa lan:** orchid; **ngắm nhìn:** to look at

## B. Trả lời câu hỏi

1. Vào dịp Tết Nguyên Đán, siêu thị và hàng quán ở khu Little Saigon thế nào?

---

---

2. Bãi đậu xe thế nào?

---

3. Quang cảnh trong các chợ thế nào?

---

---

4. Mẹ em mua gì ở chợ Tết?

---

---

5. Em theo mẹ đi chợ Tết để làm gì?

---

---

## C. Điền vào chỗ trống

**khu thương mại, siêu thị, hàng quán, buôn bán, trưng bày, vỉa hè, chật ních, nhộn nhịp, kiêu mẫu, trả giá, rao hàng, hạ giá**



1. Trong cả khu phố, chỉ có con đường này có nhiều \_\_\_\_\_ bán phở vừa ngon mà vừa rẻ.
2. Chiếc xe buýt này đã \_\_\_\_\_ người nên chúng tôi phải chờ xe khác.
3. Những người bán hàng ở chợ trời lúc nào cũng nói thách nên mình phải \_\_\_\_\_ .
4. Chị Cúc mới mua một chiếc áo đầm kiểu mới trong \_\_\_\_\_ ở tận trên Los Angeles.
5. Vào buổi sáng thứ Bảy đi chợ Việt Nam với mẹ, em thấy một người không nhà đang nằm ngủ ở \_\_\_\_\_ .
6. Sau ngày lễ Tạ Ơn, má đi mua quần áo cho cả gia đình vì có nhiều món hàng \_\_\_\_\_ tới 50 phần trăm.
7. Vào mùa hè, bãi biển này lúc nào cũng \_\_\_\_\_ vì có nhiều du khách ghé thăm.
8. Gia Đình chú Thắng ở vùng quê nên phải lái xe cả tiếng đồng hồ mới tới được \_\_\_\_\_ gần nhất để mua thức ăn và đồ dùng.
9. Lần đầu tiên đi chợ cá, em thấy những người bán cá \_\_\_\_\_ với những câu nói thật tức cười.



10. Bà ngoại em hồi xưa ở Việt Nam làm nghề \_\_\_\_\_ quần áo.

11. Những \_\_\_\_\_ áo đầm của năm nay ngắn hơn và mặc vào giống như búp bê.

12. Tiệm giày này \_\_\_\_\_ đẹp mắt nên đông khách hơn tiệm giày đối diện bên kia đường.



### **D. Phân biệt ý nghĩa**

**to: to chuyện, to đầu, to nhỏ, ăn to nói lớn, to con, to gan**

**Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.**

1. Chúng nó thích ngồi cuối lớp để có dịp \_\_\_\_\_ với nhau.
2. Ai cũng nói Bảo là đứa \_\_\_\_\_ mà dạn.
3. Khi bị té, bé Hân muốn làm \_\_\_\_\_ để được nghỉ học.
4. Bà nội nói Phú là đứa thật \_\_\_\_\_ vì dám trèo lên cây bơ cao sau nhà.
5. Bà ngoại bảo Thanh, con trai thì phải \_\_\_\_\_.
6. Vũ ăn nhiều nên trở thành \_\_\_\_\_ nhất nhà.

### **Đ. Phân biệt cách phát âm**



## Tập đọc những chữ sau đây:

### Ng - nh

ngạc nhiên	nhạc ngoại quốc
ngôi nhà	ngang nhiên
ngang ngạnh	nhớ nhung
ngóc ngách	nhanh nhẹn
ngọt ngào	nhường nhịn

## E. Văn phạm

### Các thì (thời) của động từ:

Quá khứ: **đã**

Hiện tại: **đang**

Tương lai: **sẽ**

### Dùng các thì của động từ vào chỗ thích hợp.

1. Chậu hoa lan \_\_\_\_\_ nở hôm qua.
2. Tôi \_\_\_\_\_ ru em bé ngủ.
3. Mẹ \_\_\_\_\_ nấu cơm trong bếp.
4. Anh Bình cố gắng học và \_\_\_\_\_ thi vào đại học UCLA.
5. Con chó Lulu \_\_\_\_\_ sủa người phát thư.
6. Xem ti vi nhiều \_\_\_\_\_ bị hại mắt.
7. Tuyết \_\_\_\_\_ rơi hai ngày nay.
8. Chị Ngọc \_\_\_\_\_ mơ thấy ma tối qua.
9. Cây dừa này \_\_\_\_\_ cao hơn nóc nhà vào năm tới.
10. Bé Hạnh \_\_\_\_\_ nằm ngủ trên giường.

## G. Tập đặt câu (cố gắng đặt câu dài)

1. (đều) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_ (all, both)

2. (đều) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

3. (còn) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_ (still)

4. (còn) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

5. (khi) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_ (when, at the time)

## H. Học thuộc lòng

### Tục ngữ

- **Mẹ hát con khen hay.**
- **Một câu nhin, chín câu lành.**

# BÀI HỌC 9

## A. Tập đọc và viết chính tả

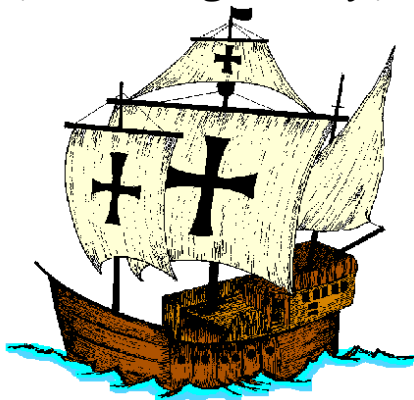
### Lịch Sử Là Chuyện của Mọi Người

**Lịch sử** là chuyện về những người sống trước chúng ta. Nó giúp chúng ta biết mình là ai và đã làm gì.

Khi học lịch sử, chúng ta học về những người đã làm những việc **phi thường**. Chúng ta biết một **Hoàng Đế** Trung Hoa đã xây một **bức tường thành** thật dài, đến nỗi **phi hành gia** bay **ngoài không gian** cũng nhìn thấy.

Chúng ta hiểu sự thành lập của Hoa Kỳ và bản **Tuyên Ngôn Độc Lập** bảo vệ những **quyền tự do căn bản**. Chúng ta hiểu về quê hương Việt Nam và những vị **anh hùng dân tộc** như Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Huệ.

Ngoài những câu chuyện về vua chúa và **tổng thống**, lịch sử còn là chuyện về những người dân thường như **nông dân, thi sĩ, thầy giáo, chiến sĩ**. Đó là những câu chuyện về chúng ta. Do đó lịch sử cũng là chuyện của tất cả mọi người.



#### Chú thích:

- *Truyện: một câu truyện được viết ra, như viết truyện, đọc truyện.*
- *Chuyện: một câu truyện được kể lại bằng miêng, như nói chuyện, kể chuyện, tiếp chuyện.*

## Ngữ vựng:

**lịch sử:** *history*; **phi thường:** *exceptional, great*; **hoàng đế:** *king*; **bức tường thành:** *the great Wall*; **phi hành gia:** *astronaut*; **ngoài không gian:** *outer space*; **Tuyên Ngôn Độc Lập:** *Declaration of Independence*; **quyền:** *the right*; **tự do:** *freedom*; **căn bản:** *basic*; **anh hùng dân tộc:** *national hero*; **tổng thống:** *president*; **nông dân:** *farmer*; **thi sĩ:** *poet*; **chiến sĩ:** *soldier*

## B. Trả lời câu hỏi

1. Lịch sử giúp cho ta biết những gì?

---

---

2. Khi học lịch sử, chúng ta học về những người thế nào?

---

---

3. Lịch sử cho ta biết gì về Trung Hoa?

---

---

4. Lịch sử cho ta biết gì về Hoa Kỳ?

---

---

5. Lịch sử cho ta biết gì về Việt Nam?

---

---

### C. Điền vào chỗ trống

**lịch sử, phi thường, hoàng đế, anh hùng, dân tộc, nông dân, thi sĩ, quê hương, kinh nghiệm, bảo vệ, căn bản, độc lập**



1. Hai Bà Trưng đã lên ngôi

\_\_\_\_\_ và lấy hiệu là Trưng

Nữ Vương.

2. Nguyễn Công Trứ vừa là vị tướng vừa là một \_\_\_\_\_ với nhiều bài thơ hay.

3. Nước Mỹ chỉ mới \_\_\_\_\_ khoảng hơn 200 năm nhưng đã tiến bộ thật nhanh.

4. Sau khi phụ mẹ nấu ăn một thời gian, em đã có một ít \_\_\_\_\_ về việc cuốn chả giò.

5. Thành phố này có \_\_\_\_\_ ngăn ngủ bắt đầu từ Thế Chiến Thứ Hai khi có nhiều binh lính đóng quân ở đây.

6. Anh ấy thật là một \_\_\_\_\_ vì đã cứu sống một bà cụ bị nước cuốn đi trong trận bão hôm qua.

7. Ba khen Tào đã làm được việc

\_\_\_\_\_ khi Tào biết ăn cơm bằng đũa.

8. Cô giáo nói, những học sinh muốn lên lớp phải  
nắm vững \_\_\_\_\_ đặt câu cho đúng.

9. \_\_\_\_\_ Việt Nam đã có nền văn minh  
của riêng mình từ lâu đời.

10. Khi tổng thống tới thăm trường, em thấy có nhiều người lính  
\_\_\_\_\_ đi chung quanh ông ta.

11. Cho dù sống ở Mỹ hơn 30 năm nhưng ba má em luôn nhớ tới  
\_\_\_\_\_ Việt Nam và thường kể chuyện về Việt Nam  
cho chúng em nghe.

12. Chú Thông là một \_\_\_\_\_ ở Việt Nam ngày xưa và  
chú hay kể cho em biết về cách trồng lúa.



#### **D. Phân biệt ý nghĩa**

**nhỏ: nhỏ dãi, nhỏ nhẹ, nhỏ giọt, nhỏ xíu, nhỏ con, nhỏ  
mọn**

**Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.**

1. Vòi nước đó đã bị nghẹt và chỉ chảy \_\_\_\_\_.

2. Cô Bạch có tính hơi \_\_\_\_\_ nên không có nhiều bạn.

3. Mùi thơm của chả giò làm em thèm \_\_\_\_\_ và không thể tiếp tục làm bài tập được.
4. Cô Loan có một con chó \_\_\_\_\_ chỉ to bằng quả cam.
5. Cậu Tường lúc nào cũng ăn nói \_\_\_\_\_ nên bị chọc là con gái.
6. Chú Hùng \_\_\_\_\_ nhất nhà nhưng có giọng nói oang oang.

## Đ. Phân biệt các phụ âm

### Ng - ngh - nh

Chú ý: theo sau **ng** là **e, ê và i**

### NG và NGH

**ngoan ngoãn**

**ngo ngoe**

**nghe ngãng**

**người nghèo**

**ngịch ngợm**

**người nghe**

**ngủ nghĩ**

**ngiêng ngửa**

**ngượng nghịu**

### NH

mong **manh**

**kính** trọng

trăng **thanh**

**khinh** thường

khung **cảnh**

chung **quanh**

thông **minh**

**linh** thiêng

## E. Văn phạm

### Thể thụ động

**được:** ý tốt

**bị:** ý không tốt



## Dùng “được, bị” vào chỗ thích hợp.

1. Lân phá phách nên \_\_\_\_\_ ba phạt quỳ.
2. Cây bơ \_\_\_\_\_ gió thổi gãy cành.
3. Hôm nay Loan \_\_\_\_\_ đi xem xi nê.
4. Nhà em \_\_\_\_\_ xây năm 2000.
5. Chúng ta \_\_\_\_\_ may mắn sinh ra ở Mỹ.
6. Cả khu rừng đã \_\_\_\_\_ cháy rụi.
7. Nồi cơm ba nấu đã \_\_\_\_\_ khô. (*khô: burned*)
8. Không đánh răng sẽ \_\_\_\_\_ sâu răng.
9. Trung \_\_\_\_\_ bầu làm đội trưởng đội bóng rổ.
10. Con ngựa này \_\_\_\_\_ chăm sóc cẩn thận.



## G. Tập đặt câu

1. (bên trái)

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_ (*on the left*)

2. (bên phải) \_\_\_\_\_



\_\_\_\_\_ (on the right)

3. (giữa) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_ (in the middle)

4. (bên cạnh) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_ (next to)

5. (kế tiếp) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_ (next)

## H. Học thuộc lòng

### *Ca dao*

**Ở đời muôn sự của chung,**

**Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi.**



# BÀI HỌC 10

## A. Tập đọc và viết chính tả

### Ngô Quyền Đánh Quân Nam Hán Trên Sông Bạch Đằng

Năm 938, vua **Nam Hán** sai **thái tử** Hoàng Thao đem đại quân sang **xâm chiếm** nước ta bằng đường sông Bạch Đằng.

Ngô Quyền cho người cắm những cây cọc đầu có bịt sắt nhọn xuống lòng sông. Khi **nước**

**dâng lên**, ông đưa quân ra **du** quân giặc vào nơi cắm cọc, bằng cách tấn công rồi **giả vờ** thua bỏ chạy để quân giặc đuổi theo.

Đợi đến khi nước rút, ông ra lệnh cho quân sĩ đổ ra đánh lại. Thuyền của giặc bị **mắc cạn** và bị cọc **đâm thủng** gần hết. Quân giặc thua chạy, còn Hoàng Thao bị giết chết cùng với hơn một nửa số quân sĩ đi theo. Sau trận này, nhà Hán đã từ bỏ **ý định** xâm lược nước ta.

Ngô Quyền **lên ngôi** năm 939, lấy hiệu là Ngô Vương. Ông làm vua được 6 năm thì mất.

#### Ngữ vựng:

**Nam Hán:** (*Nanhan, Southern Han*) một nước nằm bên bờ biển phía nam Trung Hoa, tồn tại từ năm 917 đến năm 971

**thái tử:** (*crown prince*) một người con của vua đã được chọn sẵn để sau này thay thế vua cha

**xâm chiếm:** *to invade*

**nước dâng lên:** *the river level rose high*



**du:** *to entice, to ambush* (nghĩa trong bài) chọc tức giặc để chúng đuổi theo đánh và sập bẫy

**giả vờ:** *to pretend*

**mắc cạn:** *to get stuck in the mud*

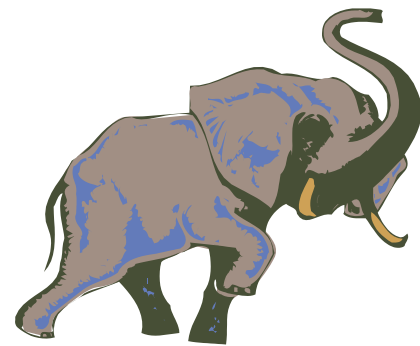
**đâm thủng:** *to thrust through*

**ý định:** *intention*

**lên ngôi:** *to come to the throne, to become a king*

## B. Trả lời câu hỏi

1. Vua Nam Hán sai ai đem quân sang  
xâm chiếm nước ta?



---

---

2. Ngô Quyền dụ quân giặc vào nơi cắm cọc bằng cách nào?

---

---

3. Khi nào thì Ngô Quyền cho quân sĩ đổ ra đánh giặc?

---

---

4. Tướng giặc nào bị chết trong trận này?

---

---

5. Ngô Quyền lên làm vua vào năm nào?

---

---

### C. Điền vào chỗ trống

**đánh giặc, Hoàng Thao, xâm lược, đâm thủng, cây cọc, dụ, giả vờ**

1. Năm 938, vua Nam Hán sai thái tử

\_\_\_\_\_ đem quân sang đánh nước

ta.

2. Ngô Quyền cho người cắm những

\_\_\_\_\_ nhọn xuống lòng sông.

3. Khi nước dâng lên, Ngô Quyền đưa quân ra \_\_\_\_\_ quân

giặc vào nơi cắm cọc.

4. Ngô Quyền cho quân đánh giặc rồi \_\_\_\_\_ thua bỏ chạy.

5. Đến khi nước rút, Ngô Quyền ra lệnh cho quân sĩ đổ ra

\_\_\_\_\_.

6. Thuyền của giặc bị \_\_\_\_\_.

7. Sau trận này, nhà Hán đã từ bỏ ý định

\_\_\_\_\_ nước ta.

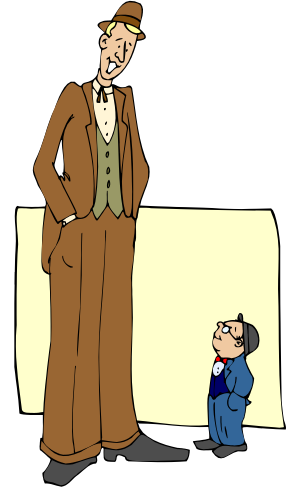


## D. Phân biệt ý nghĩa

**cao:** cao ráo, cao cả, cao ngạo, cao sang, cao cấp, cao ngất

**Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.**

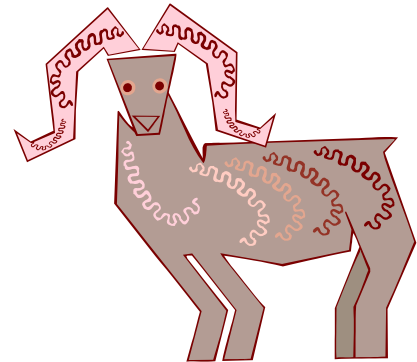
1. Em thương ông nội nhiều vì ông dạy cho em những điều \_\_\_\_\_ để làm người tốt.
2. Chú Nam đang là một nhân viên \_\_\_\_\_ của nhà băng Wells Fargo.
3. Anh Hai có dáng người \_\_\_\_\_ nhất trong đám bạn của anh.
4. Núi San Bernadino có nhiều cây thông \_\_\_\_\_ trời.
5. Nhà của Khuê ở khu giàu có và \_\_\_\_\_ gần bờ biển.
6. Vì tính \_\_\_\_\_ của hắn nên không có ai muốn làm bạn.



## Đ. Phân biệt cách phát âm

### Dấu hỏi và dấu ngã

nhấn nha	nhấn nhục
ngủ gật	ngũ vị hương
ngã té	ngả lưng
Quảng Trị	quãng đường
công quỹ	ma quỷ
sữa bò	sửa chữa
bảo vệ	gió bão
cải vã	rau cải



## E. Văn phạm

### Động từ:

**nên:** không bắt buộc

**phải:** bắt buộc



Dùng động từ “**nên, phải**” vào chỗ thích hợp

1. Mọi học sinh \_\_\_\_\_ làm bài kiểm đầy đủ mới được lên lớp.
2. Bác Quý \_\_\_\_\_ nghỉ làm vì bị cúm.
3. Chúng ta không \_\_\_\_\_ nói xấu người khác.
4. Hồng \_\_\_\_\_ giảng cho Mai bài tập toán vì Mai không hiểu.
5. Anh \_\_\_\_\_ học thêm bơi lội để khỏe người.
6. Con cái \_\_\_\_\_ có lòng hiếu thảo với cha mẹ.
7. Stephanie \_\_\_\_\_ mặc quần ngắn vì trời nóng quá.
8. Bé Lan \_\_\_\_\_ mang phao khi xuống hồ bơi vì bé không biết bơi.
9. Không \_\_\_\_\_ vừa ăn vừa nói.
10. Anh \_\_\_\_\_ sơn cánh cửa màu nâu cho hợp với bức tường.

## G. Tập đặt câu



1. (phải) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

2. (phải) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

3. (nên) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

4. (nên) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

5. (nên) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

## H. Học thuộc lòng

### *Tục ngữ*

- **Học thầy không tầy học bạn.**
- **Ách giữa đàng quàng vào cổ.**

# BÀI HỌC 11

## A. Tập đọc và viết chính tả

### Cuộc Đời Đi Làm của Ba

Ba em qua Mỹ năm 23 tuổi. Ba phải làm **đủ thứ** nghề để kiếm sống. Đầu tiên, ba xin được việc làm trong tiệm bán hem-bơ-gơ. Một năm sau, ba đổi sang làm **bồi bàn** ở tiệm Danny.

Khi đã có ít tiền để sống, ba ghi danh học **đại học cộng đồng**. Một năm sau, ba may mắn kiếm được việc **phụ giáo** ở một **trường trung học** với **lương** cao hơn và **nhàn** hơn, để có thì giờ học bài. Sau 5 năm học, ba **tốt nghiệp kỹ sư điện tử** và làm cho một hãng **sản xuất máy điện toán**.

**Ngành** điện toán là ngành cần phải học hỏi luôn luôn. Ba dạy em rằng làm nghề gì cũng phải **thường xuyên trau dồi kiến thức** để theo kịp với **đà tiên bộ** của **khoa học**.

### Ngữ vựng:

**đủ thứ:** all kind of; **bồi bàn:** waiter;

**đại học cộng đồng:** community

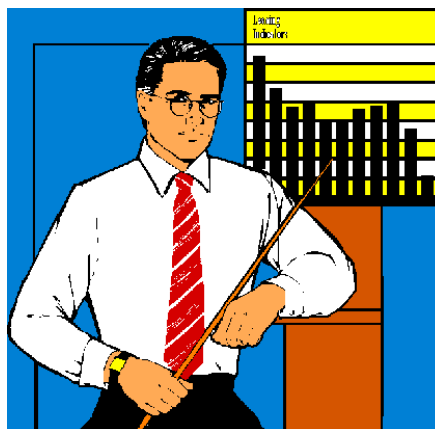
college; **phụ giáo:** teacher's aide;

**trường trung học:** high school; **lương:**

wage, salary; **nhàn:** easy; **tốt nghiệp:** to graduate; **kỹ sư điện**

**tử:** electronic engineer; **sản xuất:** to produce; **máy điện toán:**

computer; **ngành:** subject, field of study; **thường xuyên:** all the





*time*; **trau dồi**: *to improve*; **kiến thức**: *knowledge*; **đà tiến bộ**: *progress*; **khoa học**: *science*

## **B. Trả lời câu hỏi**

1. Sau khi qua Mỹ, việc làm đầu tiên của ba ở đâu?

---

---

2. Ba ghi danh đi học ở đâu?

---

3. Ba tốt nghiệp nghề gì?

---

4. Ngành điện toán đòi hỏi điều gì?

---

---

5. Ba dạy em thế nào về sự học?

---

---

## **C. Điền vào chỗ trống**

**bồi ban, đại học, lương, tốt nghiệp, khoa học, điện tử, sản xuất, máy điện toán, trau dồi, kiến thức, cộng đồng, tiến bộ**



1. Đại học \_\_\_\_\_ là đại học mà nhiều người Việt Nam khi mới tới Mỹ đã ghi danh học.

2. Nhờ đi chợ với mẹ mỗi tuần mà em có một số \_\_\_\_\_ về thức ăn Việt Nam.

3. Ba hứa năm tới sẽ mua cho em và anh Tôn mỗi người một \_\_\_\_\_ riêng để dễ dàng làm bài tập.

4. Anh \_\_\_\_\_ này thật nhanh nhẹn và phục vụ tận tâm nên ba cho anh nhiều tiền tip.

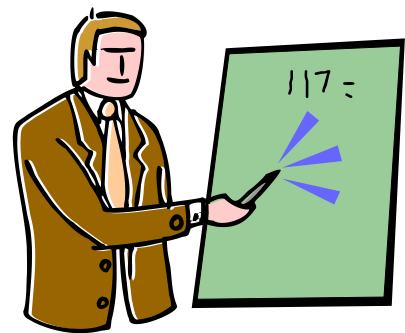
5. Cô Giao mới \_\_\_\_\_ được sĩ và đã tìm được việc làm ở gần nhà.

6. Anh Quý đã học ngành \_\_\_\_\_ được 3 năm nhưng bây giờ muốn chuyển sang ngành sư phạm.

7. Ba má muốn chị Trâm học ở \_\_\_\_\_ UC Irvine gần nhà để đỡ tốn tiền ăn ở.

8. Sau khi làm việc cho hãng xe hơi được 10 năm, \_\_\_\_\_ của chú Hợp đã lên tới sáu chục ngàn một năm.

9. Từ khi sang học trường Westminster, sự học của Mạnh đã \_\_\_\_\_ hơn trước.



10. Thầy Kim dạy môn \_\_\_\_\_ rất hay và cho học sinh làm thí nghiệm nhiều.

11. Bảo phải \_\_\_\_\_ môn toán cho thật nhiều vì anh ấy muốn lấy bằng tiến sĩ toán.

12. Nhà máy xe hơi này đang \_\_\_\_\_ ba loại xe khác nhau.

### D. Phân biệt ý nghĩa

**nóng: nóng nực, nóng hổi, nóng lòng, nóng tính, nóng sốt, nổi nóng**

### Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.

1. Máy lạnh của nhà này bị hư nên không khí trong nhà \_\_\_\_\_ đến chảy mồ hôi.

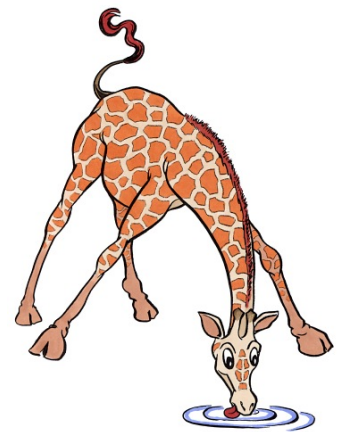
2. Người bán hàng muốn \_\_\_\_\_ vì người khách hàng đó chỉ hỏi nhiều nhưng không chịu mua.

3. Trời lạnh thế này mà có tô phở \_\_\_\_\_ thì sướng biết mấy!

4. Nhung là người \_\_\_\_\_ nên không thể chờ tới ngày mai mới mở quà Giáng Sinh.

5. Em bé đang bị \_\_\_\_\_ và bắt mẹ phải bế suốt ngày.

6. Em \_\_\_\_\_ chờ ngày cuối tuần để được đi chơi sở thú.



## Đ. Văn Phạm

**Trạng từ** (*adverb*) là chữ phụ nghĩa cho động từ.

### Khoanh tròn các trạng từ trong câu.

1. Người tài xế này lái xe cẩn thận.
2. Con chó đang vẫy đuôi thật nhanh.
3. Chúng tôi làm bài toán này dễ dàng.
4. Em bé khóc không ngừng.
5. Bé Nhi múa rất giỏi.
6. Anh Khải nói tiếng Anh trôi chảy.
7. Cô Hương luôn tới lớp đúng giờ.
8. Bé Vân ăn cơm một cách chậm chạp.
9. Ba khen anh Chương chơi bóng rổ hay.
10. Đám trẻ đang chơi xích đu vui vẻ.



### E. Tập đặt câu (cố gắng đặt câu dài)

1. (mới) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ (just)
2. (vừa) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_ (just)

3. (sắp) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_ (to be going to)

4. (sắp) \_\_\_\_\_

5. (liền) \_\_\_\_\_

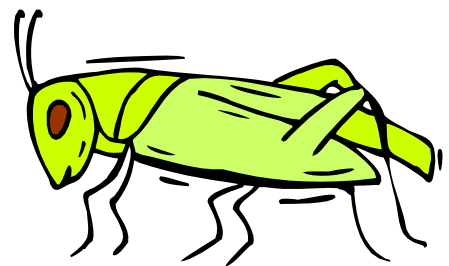
\_\_\_\_\_ (right away)

6. (liền) \_\_\_\_\_

## G. Học thuộc lòng

### *Thành ngữ*

- *Hàng tôm hàng cá*
- *Châu châu đá xe*



# BÀI HỌC 12

## A. Tập đọc và viết chính tả

### Chú Cuội Ngồi Gốc Cây Đa

Chú Cuội là một nông dân nghèo. Một ngày kia vào rừng **đốn củi**, chú thấy một con **hổ** mẹ **nhai** lá cây đa để **đắp lên vết thương** cho hổ con. Sau khi đắp lên vết thương, hổ con khỏi bệnh **ngay lập tức**.



Thấy cây thuốc **thần kỳ**, chú Cuội liền **búng** nó lên và đem về trồng trước cửa nhà. Chú dặn mẹ, đây là cây **thuốc tiên**, không được đổ nước dơ hoặc **rác rưởi** vào gốc cây.

Một ngày đi làm về, chú thấy mẹ đang đổ **nước phân** vào gốc cây. Cây đa **khó chịu** và **nhổ rễ** bay lên trời. Chú vội chạy tới ôm lấy gốc cây đa kéo nó trở xuống, nhưng cây đa cứ tiếp tục bay lên cao và mang theo chú Cuội lên tới cung trăng. Vào những đêm trăng tròn, ta thấy một bóng đen **lờ mờ trên mặt trăng**. Đó là chú Cuội đang ngồi gốc cây đa.

#### Ngữ vựng:

**cây đa:** loại cây lớn có nhiều rễ phụ, banyan; **đốn củi:** to cut wood; **hổ:** tiger; **nhai:** to chew; **đắp lên:** to put on; **vết thương:** wound; **ngay lập tức:** immediately; **thần kỳ:** wonderful; **búng:** to dig up; **thuốc tiên:** wondered medicine; **rác rưởi:** trash; **nước phân:** waste water; **khó chịu:** do not like, **nhổ rễ:** to pull up the roots; **lờ mờ:** không thấy rõ

## B. Trả lời câu hỏi



1. Chú Cuội làm nghề gì?

---

---

2. Chú Cuội thấy hổ mẹ làm gì?

---

---

3. Sau đó chú Cuội làm gì với cây đa?

---

---

4. Chú Cuội dặn mẹ thế nào?

---

---

5. Khi thấy cây đa nhỏ rể bay lên trời thì chú Cuội làm gì?

---

---

## C. Điền vào chỗ trống

rừng, búng, vết thương, trăng tròn, thú  
dữ, nhai, đập, thần kỳ, tiếp tục, rác rưởi,  
khó chịu, lờ mờ



1. Anh Nam phải nghỉ học hôm nay vì \_\_\_\_\_ ở đầu gối của anh đã sưng lên.
2. Mãi kể rằng nó thấy bóng đen \_\_\_\_\_ của một con gấu trong khu rừng đằng sau nhà tối qua.
3. Bà nội nói gạo lứt là loại thuốc \_\_\_\_\_ chữa được nhiều thứ bệnh.
4. Trận bão hôm qua đã \_\_\_\_\_ tróc gốc nhiều cây lớn trên con đường này.
5. Sau bữa tiệc ăn mừng lễ Độc Lập Hoa Kỳ tối qua, Tuấn và Lân đã ở lại tới khuya để thu dọn \_\_\_\_\_.
6. Em thấy những con \_\_\_\_\_ ở sở thú chẳng dữ chút nào vì chúng ngủ suốt ngày.
7. Chị Hoa sợ lạnh nên luôn luôn dùng cái mền dày đó để \_\_\_\_\_.
8. Những người bán hàng này thật niềm nở với khách và không thấy tỏ vẻ \_\_\_\_\_ với ai.
9. Chú Khải có một căn nhà nghỉ mát trên núi trong một khu \_\_\_\_\_ thông rất đẹp.
10. Bầu trời đêm qua có nhiều mây nên chúng ta không thấy được \_\_\_\_\_.





11. Con chó của em rất phá phách và đã \_\_\_\_\_ nát mấy cái chân ghế ở nhà.

12. Ông nội đã lớn tuổi và mắt yếu nhưng vẫn \_\_\_\_\_ đọc sách mỗi ngày.



#### D. Phân biệt ý nghĩa

**Lạnh:** lạnh lẽo, lạnh buốt, lạnh nhạt, lành lạnh, ớn lạnh, lạnh như tiền

#### Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.

1. Chị Hoa \_\_\_\_\_ với anh Bảo vì chị đang giận anh.

2. Em đang bệnh nên cảm thấy \_\_\_\_\_ và không muốn đi ra ngoài.



3. Khí hậu ở miền bắc Canada \_\_\_\_\_ quanh năm.

4. Khí hậu cuối năm ở Sài Gòn chỉ hơi \_\_\_\_\_.

5. Thầy giám thị ít khi cười và mặt lúc nào cũng \_\_\_\_\_.

6. Lâu lâu có cơn gió \_\_\_\_\_ xương thổi đến.

## Đ. Văn phạm

**Mạo từ** là chữ đứng trước danh từ như:

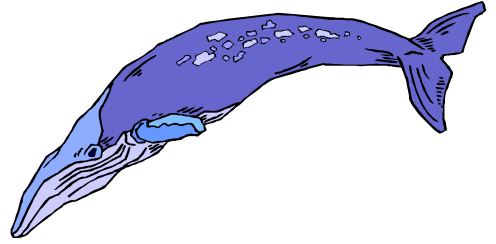
**sự, cái, con, những, các**

**sự:** chỉ sự vật, việc

**cái:** chỉ vật chất

**con:** chỉ động vật

**các, những:** chỉ số nhiều



Ghi chú:

**Các:** dùng với sự xác định

**Những:** dùng với sự không xác định

**Dùng các mạo từ trên để điền vào chỗ trống.**

_____ bàn	_____ con kiến (số nhiều)
_____ nhà	_____ trai
_____ cá	_____ im lặng
_____ bò	_____ kiên nhẫn
_____ học	_____ rổ
_____ sống	_____ cua
_____ ngón tay (số nhiều)	_____ chiếc lá (số nhiều)

## E. Tập đặt câu

1. (vì) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_ (because)

2. (vì) \_\_\_\_\_

3. (vì) \_\_\_\_\_

4. (nhưng) \_\_\_\_\_

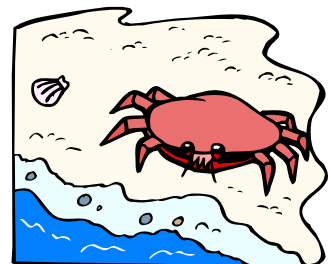
\_\_\_\_\_ (but)

5. (nhưng) \_\_\_\_\_

6. (nhưng) \_\_\_\_\_

### G. Học thuộc lòng **Ca dao**

**Dã tràng se cát biển đông,  
Nhọc nhằn mà chẳng nên công cán gì.**  
(dã tràng là một loại cua nhỏ sống ở bãi biển)



# BÀI HỌC 13

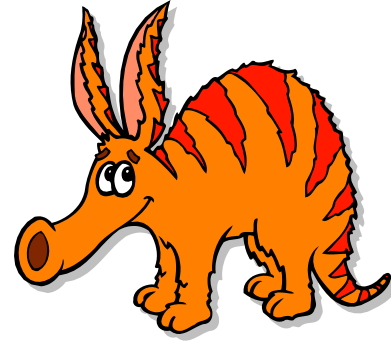
## A. Tập đọc và viết chính tả

### Năm Giác Quan

Người ta có năm giác quan. Ta có **thị giác** là nhờ mắt, **thính giác** nhờ tai, **khứu giác** nhờ mũi, **vị giác** nhờ lưỡi và **xúc giác** nhờ da.

Thị giác giúp ta đọc sách và thấy mọi thứ chung quanh. Thính giác giúp ta nghe nhạc và mọi tiếng động. Khứu giác giúp ta **ngửi** thấy mùi thơm của những món ăn. Vị giác giúp ta **nếm** những món ăn để biết vị mặn ngọt. Xúc giác giúp ta biết khi nào trời lạnh và biết vật cứng mềm.

Giác quan của ta luôn luôn làm việc. Chúng giúp ta nhận biết được những gì xảy ra chung quanh. Thử **tưởng tượng** khi thiếu một giác quan thì sẽ như thế nào? Ta sẽ không còn **cảm nhận** thế giới này **một cách đầy đủ** nữa.



### Ngữ vựng:

**giác quan:** senses; **thị giác:** sight; **thính giác:** hearing; **khứu giác:** smell; **vị giác:** taste; **xúc giác:** touch; **tiếng sấm:** thunder; **tưởng tượng:** to imagine; **cảm nhận:** to feel; **một cách đầy đủ:** completely

## B. Trả lời câu hỏi

1. Năm giác quan của con người là gì?

---

2. Vị giác giúp ta thế nào?

---

3. Khứu giác giúp ta thế nào?

---

---

4. Xúc giác giúp ta thế nào?

---

---

5. Nếu thiếu một giác quan thì ta sẽ như thế nào?

---

---

### C. Điền vào chỗ trống

**giác quan, thị giác, thính giác, vị giác, khứu giác, xúc giác, cảm nhận, một cách, đầy đủ, thính (tai, mũi), sáng (mắt)**

1. Năm \_\_\_\_\_ rất quan trọng vì chúng giúp cho ta nhận biết thế giới chung quanh.

2. Bức tranh đó được vẽ \_\_\_\_\_ tỉ mỉ và rất có nghệ thuật.

3. Học Việt ngữ giúp em \_\_\_\_\_ được sự quan trọng của lòng hiếu thảo đối với cha mẹ.

4. Ba thích làm đồ gỗ nên đã sắm \_\_\_\_\_ đồ nghề không thiếu thứ gì.

5. \_\_\_\_\_ của tôi hơi dở nên không phân biệt được món ăn nào ngon nhất.

6. Con chó Angel của em có \_\_\_\_\_ nhạy đến nỗi nghe được tiếng chân của người phát thư ngoài đường.

7. \_\_\_\_\_ giúp cho ta tránh những vật nóng để khỏi bị bỏng tay.

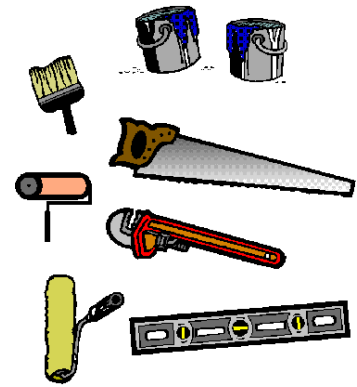
8. Loài chim có \_\_\_\_\_ rất tinh và chúng có thể từ trên cao nhìn thấy con chuột nhỏ dưới đất.

9. Mẹ la Khôi đã mất hết \_\_\_\_\_ hay sao mà không thấy mùi hôi của thức ăn cũ trong phòng.

10. Bà nội nhờ em xỏ kim cho bà vì mắt bà không còn \_\_\_\_\_ . (xỏ kim: xỏ chỉ vào kim khâu)

11. Chú Tài mới làm việc cho hãng xây cất được hai năm mà tai đã không còn \_\_\_\_\_ như xưa.

12. Mình không thể giấu món đồ ăn này với người có mũi \_\_\_\_\_ như cô Sương.



## D. Phân biệt ý nghĩa

**vui:** vui vẻ, vui lòng, vui buồn, vui mừng,  
vui tính, chung vui



**Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.**

1. Chú Năm kể cho chúng em nghe những nỗi \_\_\_\_\_ của chú thời mới qua Mỹ.
2. Mặt cô Loan lúc nào cũng tươi cười \_\_\_\_\_ .
3. Xin anh \_\_\_\_\_ cho tôi mượn một cây viết.
4. Chị Mỹ là người \_\_\_\_\_ nên ai cũng mến.
5. Nhiều bạn trong lớp tối \_\_\_\_\_ tiệc sinh nhật với Khôi.
6. Chúng nó nhảy lên \_\_\_\_\_ khi biết kết quả thi chính tả.

## Đ. Văn phạm

**Giới từ** là chữ tạo sự liên kết giữa các chữ hoặc nhóm chữ.

**Những giới từ thông thường:**

**của** (*of*), **trên** (*on, above*), **bên cạnh** (*beside*), **trong** (*in*), **ở** (*at, in*), **cho** (*for*), **về** (*about*), **gần** (*near*)

**Dùng các giới từ trên để điền vào chỗ trống.**

1. Áo \_\_\_\_\_ em đã bị mưa ướt.
2. Thầy Huy đang dạy \_\_\_\_\_ địa lý Việt Nam.

3. Cô gái ngồi \_\_\_\_\_ tôi nói nhiều quá.
4. Chúng tôi phải vào \_\_\_\_\_ nhà vì trời mưa.
5. Những cái chén \_\_\_\_\_ bàn là chén sạch.
6. Các con chó \_\_\_\_\_ đây đã được chính giữa.
7. Mẹ vừa mua \_\_\_\_\_ em cái cặp mới.
8. \_\_\_\_\_ nhà em có tiệm bánh mì Việt Nam.

### E. Tập đặt câu

1. (ở) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ (at, in)

2. (cho) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ (for)

3. (cho) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

4. (về) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ (about)

5. (gần) \_\_\_\_\_



---

---

(near)

6. (kể) \_\_\_\_\_

---

---

---

(next)

## G. Học thuộc lòng

### Tục ngữ

- **Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.**
- **Học ăn học nói học gói học mở.**



# BÀI HỌC 14

## A. Tập đọc và viết chính tả

### Việc Nghĩa

Việc nghĩa là những điều tốt mà ta làm cho người khác. Sống ở trên đời, của cải là cần thiết nhưng việc nghĩa lại **quan trọng** hơn. Của cải **tiêu xài** dần cũng hết nhưng việc nghĩa thì còn **mãi mãi**.



Khi có nhiều tiền ta không nên **kiêu căng, khinh khi** người nghèo khổ hơn mình, hay sống **ích kỷ bản thân**. Nhưng **ngược lại**, ta nên dùng tiền của để làm việc nghĩa, tức là giúp đỡ những người nghèo khổ. Thay vì tiêu xài **hoang phí**, ta nên dùng đồng tiền vào những **việc công ích**. Nó sẽ **sinh sôi nảy nở** giúp xã hội tươi đẹp hơn. Việc nghĩa không hẳn chỉ mua bằng tiền mà còn bao gồm những việc phải, việc từ thiện hay **bênh vực** kẻ yếu.

Khi làm việc nghĩa là ta mua cái **phước**. Phước là sự may mắn. Nó giống như tiền bỏ ống và sẽ giúp ta thoát cơn **hoạn nạn** trong đời.

### Ngữ vựng:

**việc nghĩa:** good deeds; **quan trọng:** important; **tiêu xài:** to spend; **mãi mãi:** forever; **kiêu căng:** arrogant; **khinh khi:** to despise; **ích kỷ bản thân:** selfish; **ngược lại:** vice versa; **hoang phí:** wasteful; **việc công ích:** public benefit work; **sinh sôi nảy nở:** to multiply; **bênh vực:** to defend; **phước (phúc):** luckiness; **hoạn nạn:** misfortune

## B. Trả lời câu hỏi

1. Việc nghĩa là gì?

---

---

2. Tại sao việc nghĩa quan trọng hơn của cải?

---

---

3. Ta nên làm gì khi có nhiều tiền?

---

---

4. Hãy kể tên 2 việc nghĩa không cần tiền để làm?



---

---

5. Làm việc nghĩa là mua cho ta cái phước, cái phước giúp ta những gì?

---

---

---

### C. Điền vào chỗ trống

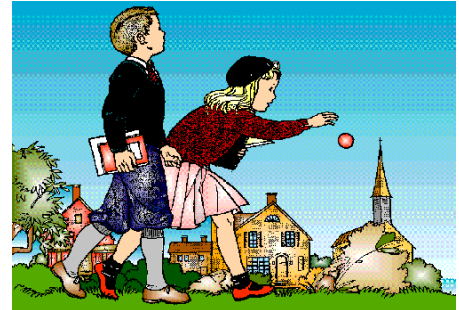
**việc nghĩa, tiêu xài, mãi mãi, kiêu căng, khinh khi, ích kỷ, ngược lại, hoang phí, công ích, hoạn nạn, phúc, sinh sôi**

1. Giúp đỡ bạn bè và giữ gìn vệ sinh trong lớp đều là những

\_\_\_\_\_.

2. Nguyên tuy học giỏi nhưng

\_\_\_\_\_ và coi thường các bạn khác nên không có nhiều bạn.



3. Chúng ta nên góp tiền giúp những gia

đình \_\_\_\_\_ do trận bão tháng Chín vừa qua.

4. Trâm nguyện \_\_\_\_\_ sẽ là người biết vâng lời cha mẹ và thương yêu anh chị em trong gia đình.

5. Vì tiêu xài \_\_\_\_\_ nên chú Châu không có tiền mua nhà.

6. Người rộng rãi thì luôn chia sẻ những gì mình có với người khác, còn người \_\_\_\_\_ thì luôn giữ mọi thứ cho mình.

7. Ruồi muỗi \_\_\_\_\_ nảy nở nhiều nhất vào mùa hè.

8. Cô Kiều dành thì giờ cuối tuần để làm những việc \_\_\_\_\_ ở nhà thờ như dạy Việt ngữ.



9. Chúng ta không nên \_\_\_\_\_ những người nghèo ở khu này và nên giúp đỡ họ.

10. Bé Tài có tính bướng bỉnh và thích làm \_\_\_\_\_ với lời chị Vân nói.

11. Ngọc đã \_\_\_\_\_ hết tiền để dành của mình vào buổi đi chơi hôm qua.

12. Ba nói gia đình em có \_\_\_\_\_ lớn mới được ở nước Mỹ này.

#### D. Phân biệt ý nghĩa

**buồn:** buồn nôn, buồn chán, buồn ngủ, buồn bực, buồn cười, chia buồn



**Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.**

1. Bà nội ở nhà một mình cả ngày nên bà cảm thấy \_\_\_\_\_.

2. Ba đang \_\_\_\_\_ vì anh Hoan bị điểm xấu ở trường.

3. Ông hề đó vẽ mặt trông thật \_\_\_\_\_.

4. Sau khi về học, em cảm thấy chóng mặt và \_\_\_\_\_.

5. Ngày mai ba má sẽ đi đám tang để \_\_\_\_\_ với một người bạn thân.

6. Con \_\_\_\_\_ đã tới và em không thể thức để đón giao thừa.

### Đ. Văn phạm

Những **giới từ** thông dụng:

**thuộc** (*of*), **với** (*with*), **bằng** (*by*), **tại** (*at*), **sau** (*behind*), **từ** (*from*), **xuống** (*down*), **dưới** (*under*)



1. Chiếc áo len này được đan \_\_\_\_\_ tay.
2. Con giun sống ở \_\_\_\_\_ đất.
3. Con sâu đang chui ra \_\_\_\_\_ trái táo.
4. Cây đào \_\_\_\_\_ nhà đang trở bông.
5. Nhà \_\_\_\_\_ thành phố Fountain Valley sẽ phải trả thêm thuế.
6. Em thích học bài chung \_\_\_\_\_ bạn Khánh.
7. Thầy Lân đang đi \_\_\_\_\_ cầu thang.
8. Ba muốn dừng xe \_\_\_\_\_ tiệm McDonald's để ăn trưa.

### E. Tập đặt câu

1. (bằng) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ (by)

2. (với) \_\_\_\_\_

3. (tại) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ (at)

4. (sau) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

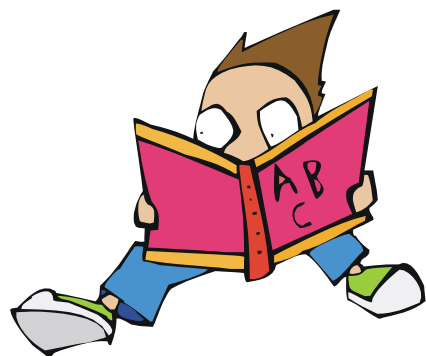
5. (từ) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

6. (dưới) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

## G. Học thuộc lòng

### *Thành ngữ*

- *Học một biết mười*
- *Học chẳng hay, cày chẳng biết*



# BÀI HỌC 15

## A. Tập đọc và viết chính tả

### Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn và dựng nước

Đinh Bộ Lĩnh là tên thật của vua Đinh Tiên Hoàng, sinh năm 924. Ông là người có công **dẹp loạn** 12 **sứ quân** và trở thành vị vua nhà Đinh đầu tiên.



Từ nhỏ, Đinh Bộ Lĩnh đã **tỏ ra** là người có tài **chỉ huy** đánh trận. Ông thường cùng các bạn chăn trâu lấy **bông lau** làm cờ, chia ra hai **phe bày trận**

đánh nhau. Nhóm trẻ do ông chỉ huy luôn đánh thắng trong các trò chơi, nên ông được bọn trẻ **tôn** làm **thủ lĩnh**.

Sau khi Ngô Quyền mất, nước ta rơi vào **tình trạng hỗn loạn**. Các sứ quân nổi lên, mỗi người **chiếm** một vùng và đem quân đánh nhau. Chỉ trong vài năm, Đinh Bộ Lĩnh lần lượt đánh thắng các sứ quân khác và thống nhất đất nước.

Năm 968, ông **lên ngôi** vua, lấy hiệu là Đinh Tiên Hoàng. Ông đóng đô ở Hoa Lư và đặt tên nước ta là Đại Cồ Việt.

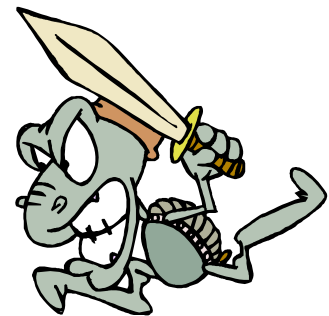
#### Ngữ vựng:

**dẹp loạn:** *to quell a revolt*

**sứ quân:** *chieftain, warlord*

**tỏ ra:** *to show, to prove*

**chỉ huy:** *to command*





**bông lau:** (*reed's flower*) bông của một loại cỏ to bằng ngón tay nhưng rất cao, thường sống ở dưới nước

**phe:** *side, group*

**bày trận:** *to dispose troops in battlefield*; dàn quân ra để 2 bên đánh nhau

**tôn:** *to appoint* ; **thủ lĩnh:** *leader* ; **tình trạng:** *situation, state*

**hỗn loạn:** *chaos*; lộn xộn, rối loạn ; **chiếm:** *to occupy*

**lên ngôi:** *to come to the throne, to become a king*

## B. Trả lời câu hỏi

1. Đinh Bộ Lĩnh là tên thật của vua gì?

---

2. Khi còn nhỏ, ông có tài gì?

---

3. Sau khi Ngô Quyền mất, tình trạng nước ta như thế nào?

---

---

4. Lúc đó nước ta có bao nhiêu sứ quân?

---

5. Ai đã đánh thắng các sứ quân khác?

---

6. Nước ta tên là gì dưới thời vua Đinh Tiên Hoàng?

---

---

### C. Điền vào chỗ trống

**Chỉ huy, Đinh Tiên Hoàng, thủ lĩnh, 12 sứ quân, Đại Cồ Việt, đánh thắng**

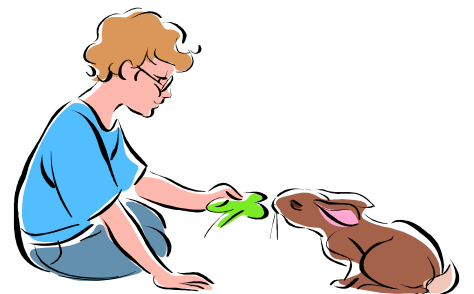
1. Đinh Bộ Lĩnh là tên thật của vua \_\_\_\_\_.
2. Ông là người có công dẹp loạn \_\_\_\_\_.
3. Đinh Bộ Lĩnh là người có tài \_\_\_\_\_ đánh trận khi còn nhỏ.
4. Ông được bọn trẻ tôn làm \_\_\_\_\_.
5. Đinh Bộ Lĩnh \_\_\_\_\_ các sứ quân khác.
6. Vua Đinh đặt tên nước ta là \_\_\_\_\_.

### D. Phân biệt ý nghĩa

**sáng: sáng sủa, sáng tạo, sáng sớm, sáng tối, sáng suốt, sáng tác**

**Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.**

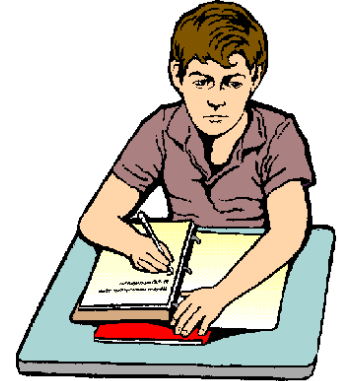
1. Ba đi làm vất vả cả ngày chẳng biết \_\_\_\_\_.
2. Mới học Việt ngữ được 3 năm mà Hồng đã \_\_\_\_\_  
được mấy bài thơ.
3. Căn phòng này \_\_\_\_\_ vì có  
nhiều cửa sổ.



4. Đọc sách là việc làm \_\_\_\_\_ để trau dồi kiến thức và hiểu biết thêm về mình.

5. Những con chim ở sau vườn đã hót từ lúc \_\_\_\_\_.

6. Anh ấy có đầu óc \_\_\_\_\_ và đã vẽ những bức tranh rất đặc biệt.



## **Đ. Văn phạm**

**Dấu phẩy** được dùng để ngăn rời 3 chữ trở lên.

Thí dụ: Món ăn tôi thích là phở, bún bò và chả giò.

Lưu ý: không có dấu phẩy trước chữ **và**

### **Đặt dấu phẩy vào các chỗ cần thiết.**

1. Mẹ đi chợ mua trứng bánh mì và bơ.
2. Chú Nam nuôi một con chó một con mèo và năm con cá.
3. Cặp của Tuấn lúc nào cũng có hai cây viết chì hai cây viết mực và một cục gôm.
4. Bác Luân biết các thứ tiếng Pháp Tây Ban Nha và Nhật.
5. Em thích ăn những trái cây Việt Nam như xoài mít măng cầu và nhãn.
6. Các món ăn ngày Tết thường là bánh chưng bánh tét giò thủ dưa món và củ kiệu.

## E. Tập đặt câu

Đặt câu với ít nhất một dấu phẩy.

1. \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

2. \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

3. \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

4. \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

5. \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

## G. Học thuộc lòng

***Ca dao***

***Học trò học trò học tro,***

***Đi chưa tới chợ đã lo ăn hàng.***



# BÀI HỌC 16

## A. Tập đọc và viết chính tả

### Người Sáng Lập Dell Computer

Vào năm 19 tuổi, Michael Dell rời gia đình và **ghi danh** học đại học Texas ở Austin. **Tuy** đi học nhưng **đầu óc** của Michael không nằm ở trong lớp. Anh thích **ngịch ngợm** với **máy vi tính**.



Anh mua máy vi tính của IBM về, **tháo ra** và **ráp lại**. Michael còn tự tìm hiểu thêm về máy vi tính bằng cách mua những **bộ phận rời** để tự ráp.

Cuối cùng Michael **khám phá** ra hai điều. Thứ nhất là nếu mua những bộ phận rời và ráp lại bán, anh có thể bán với giá rẻ hơn máy của IBM. Thứ hai là không có **hãng** nào chỉ dẫn cho **người tiêu thụ** cách **sử dụng** máy.

Vào năm 1983, sau khi học xong năm đầu tiên, anh nghỉ học và thành lập công ty Dell Computer với số **vốn** một ngàn đô la. Dell Computer là hãng đầu tiên bán máy vi tính **trực tiếp** cho **người tiêu thụ**.

### Ngữ vựng:

**người sáng lập:** *the founder*; **ghi danh:** *to enroll*; **tuy:** *although*; **đầu óc:** *mind*; **ngịch ngợm:** *playing around*; **máy vi tính:** *computer*; **tháo ra:** *to disassemble*; **ráp lại:** *to assemble*; **bộ phận:** *component*; **rời:** *loose*; **khám phá:** *to discover*; **hãng:** *company*; **người tiêu thụ:** *consumer*; **sử dụng:** *to operate*;

**vốn:** *capital, initial money*; **trực tiếp:** *direct*; **người tiêu thụ:** *consumer*

## B. Trả lời câu hỏi

1. Michael Dell ghi danh học đại học nào? Ở đâu?

---

---

2. Michael thích làm gì với máy vi tính?

---

---

3. Michael khám phá ra điều gì?

---

---

---

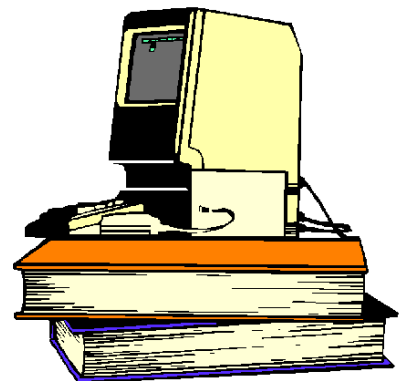
4. Đặc điểm (*characteristic*) của hãng Dell Computer là gì?

---

---

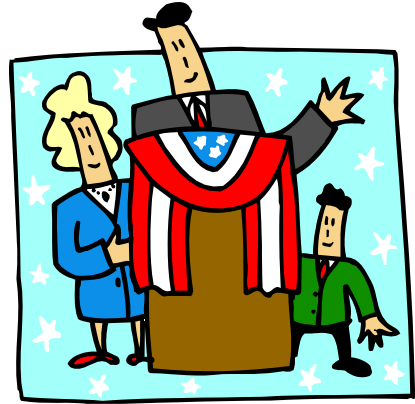
## C. Điền vào chỗ trống

sáng lập, ghi danh, nghịch ngợm, đầu óc, bộ phận, tháo, lắp ráp, khám phá, tiêu thụ, sử dụng, vốn, trực tiếp



1. Trại nuôi bò này \_\_\_\_\_ cả ngàn tấn bắp mỗi năm.

2. Buổi nói chuyện của tổng thống được chiếu \_\_\_\_\_ trên truyền hình tối nay vào lúc 7 giờ tối.



3. Em nghe nói xe hơi của ba bị hư \_\_\_\_\_ phát điện.

4. Thầy Brown là người \_\_\_\_\_ và cũng là huấn luyện viên cho đội bóng đá ở trường trung học Pioneer.

5. Ba nói anh Huân có \_\_\_\_\_ đi chơi hơn là đi học.

6. Anh phải \_\_\_\_\_ bốn con ốc ra mới lấy được cục pin bên trong cái xe đồ chơi đó.

7. Tính tình Vương bỗng thay đổi từ \_\_\_\_\_ tới hiền lành trong vòng năm qua.

8. Muốn mở tiệm buôn bán nữ trang thì phải có nhiều \_\_\_\_\_.

9. Em mới \_\_\_\_\_ học võ khoảng 2 tuần nay.

10. Ngày nay, người ta \_\_\_\_\_ xe hơi bằng rô bô chứ không bằng tay như ngày xưa. (rô bô: robot)

11. Bà ngoại đã biết \_\_\_\_\_ máy vi tính để viết thư cho bạn bè ở Việt Nam.

12. Em vừa \_\_\_\_\_ ra một tổ kiến lớn ở sau vườn nhà em.

## **D. Phân biệt ý nghĩa**

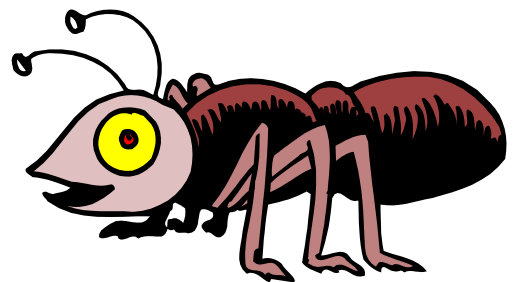
**tôi: tôi tắm, tôi dạ, tôi cao, tôi kỹ, tôi mặt, tôi đa**

**Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.**

1. Bà nội nói chú Thanh là người \_\_\_\_\_ nên không học lên cao được.
2. Cá là món ăn \_\_\_\_\_ đối với cô ấy vì mùi tanh của nó.
3. Con chuột thích trốn ở những chỗ \_\_\_\_\_ trong nhà.
4. Mẹ chỉ cho em mời \_\_\_\_\_ mười người bạn tới nhà.
5. Tổng thống là chức vị \_\_\_\_\_ của Hoa Kỳ.
6. Em đang phải học bài \_\_\_\_\_ để kịp ngày thi.

## **Đ. Văn phạm**

**Viết hoa:**



**Chữ đầu câu**            **B**ây giờ trời đang  
mưa.

**Tên người**                **T**rần **H**ưng **Đ**ạo, **N**gô **Q**uỳnh, **N**guyễn **D**u

**Tên nước**                **V**iệt Nam, **H**oa **K**ỳ, **P**háp, **G**ia **N**ã **Đ**ại

**Tên nơi chốn**            **S**ài **G**òn, **H**uế, **C**ần **T**hơ, **Ả**i **N**am **Q**uan

**Lễ hội**                    **T**ết **N**guyên **Đ**án, lễ **G**iang **S**inh, lễ **Đ**ộc **L**ập

*Ghi chú: lễ Độc Lập: “lễ” được xem là danh từ chung nên không viết hoa.*



## Viết hoa các chữ sau đây và cho vào đúng cột.

tây ban nha

los angeles

hà nội

cửu long

mỹ tây cơ

trung thu

lễ vu lan

trần bình trọng

nha trang

nguyễn trãi

abraham lincoln

quận cam

ngày hiến mầu

tết tây

lý thường kiệt

thái lan

nhật bản

hùng vương

**Tên người**

**Tên nơi chốn**

_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____

**Tên nước**

**Lễ hội**

_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____

## E. Tập đặt câu

## Đặt câu với ít nhất một danh từ riêng.

Thí dụ: Gia đình em sẽ đi thăm bác Hoa ở San Jose vào tuần tới.

1. (tên người) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

2. (nơi chốn) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

3. (tên nước) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

4. (lễ hội) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

## G. Học thuộc lòng

### Tục ngữ

- **Học thì dốt vợ tốt thì muốn.**
- **Có công mài sắt có ngày nên kim.**

# BÀI HỌC 17

## A. Tập đọc và viết chính tả

### Lễ Lao Động

Lễ Lao Động là ngày **quốc lễ** của Hoa Kỳ. Mọi người được nghỉ làm. Đây là ngày để **vinh danh** tất cả những **người lao động**.

Ngày **ăn mừng** lễ Lao Động đầu tiên **xảy ra** vào năm 1882. Một người **thợ mộc** tên là Peter McGuire nghĩ rằng, cần phải có một ngày để vinh danh những người lao động. Ông bèn tổ chức một **cuộc diễu hành** cho những người lao động tại **thị xã** của ông thuộc thành phố New York. Mười ngàn người đã **hiên ngang** diễu hành trên đường phố. Họ ăn mừng trong tiếng nhạc, ca múa và **pháo bông**.

Đến năm 1894, Tổng Thống Grover Cleveland đã **phê chuẩn** lễ Lao Động thành ngày **quốc lễ**. Đó là ngày thứ Hai đầu tiên của tháng Chín.

### Ngữ vựng:

**lễ Lao Động:** *Labor Day*; **quốc lễ:** *national holiday*; **vinh danh:** *to honor*; **người lao động:** *worker*; **ăn mừng:** *to celebrate*; **xảy ra:** *to happen*; **thợ mộc:** *carpenter*; **cuộc diễu hành:** *parade*; **thị xã:** *town*; **hiên ngang:** *proud*; **pháo bông:** *fireworks*; **phê chuẩn:** *to approve*

## B. Trả lời câu hỏi

1. Lễ Lao Động dùng để vinh danh ai?



---

---

2. Ai đã nghĩ ra phải có một ngày lễ cho người lao động?

---

---

3. Peter McGuire đã làm gì?

---

---

4. Người ta làm gì trong ngày lễ Lao Động đầu tiên?

---

---

5. Tổng Thống Grover Cleveland đã làm gì với ngày lễ Lao Động?

---

---

### C. Điền vào chỗ trống

**lao động, vinh danh, ăn mừng, xảy ra, diễn hành, thị xã, hiên ngang, đường phố, pháo bông, phê chuẩn, Quốc Lễ, nghỉ lễ**

1. Ban nhạc của trường em được tham gia vào cuộc \_\_\_\_\_

Hoa Hồng ngày đầu năm ở Pasadena.



2. Ba sẽ đem cả nhà đi xem bắn

\_\_\_\_\_ ở ngoài biển vào dịp lễ

Độc Lập tuần tới.

3. Hôm nay ba được \_\_\_\_\_ ở

nhà và đưa cả nhà ra biển chơi.

4. Trong buổi lễ đón mừng đội bóng đá

đoạt giải vô địch trở về, người ta đã đổ xuống \_\_\_\_\_

nhảy múa và ca hát.

5. Ông bà nội sẽ tổ chức bữa tiệc linh đình \_\_\_\_\_ cô

Loan tốt nghiệp đại học.

6. Ai cũng phải bỏ sức \_\_\_\_\_ ra làm mới có cơm ăn.

7. Tướng đi của chú Tuấn trông thật \_\_\_\_\_ và mạnh

bạo.

8. Ngày \_\_\_\_\_ quan trọng nhất của một quốc gia là

ngày lễ Độc Lập.

9. Nhà bác Thảo ở một \_\_\_\_\_ xa xôi, cách thành phố cả

trăm dặm.

10. Một con hỏa hoạn đã \_\_\_\_\_

cho gia đình một người bạn trong lớp em

vào hôm qua.



11. Lễ Chiến Sĩ Trận Vong là ngày dùng để tưởng niệm và \_\_\_\_\_ những người chiến sĩ bỏ mình vì tổ quốc.

12. Tổng Thống mới \_\_\_\_\_ đạo luật cho những người thất nghiệp được lãnh tiền thêm 6 tháng nữa.

#### **D. Phân biệt ý nghĩa**

**trung: trung thành, trung bình, trung gian, trung hậu, trung học, trung tâm**

#### **Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.**

1. Hồi còn nhỏ, ba thường làm \_\_\_\_\_ để giải quyết sự tranh giành giữa em và chị Ngọc.

2. Năm tới em sẽ bắt đầu lên \_\_\_\_\_ và phải đi học xa hơn.

3. Chúng ta nên ngủ \_\_\_\_\_ mỗi ngày 8 tiếng.

4. Khu Tiểu Sài Gòn là \_\_\_\_\_ mua bán của người Việt ở Nam California.

5. Người yêu nước là người luôn \_\_\_\_\_ với đất nước của mình.

6. Người \_\_\_\_\_ là người sống chân thật và thương yêu mọi người.



## Đ. Văn phạm

Nhận diện danh từ, tính từ, động từ, trạng từ, mạo từ, giới từ

### Viết xuống thể loại của mỗi chữ.

Thí dụ: **Con** mạo từ **mèo** danh từ **có** động từ **lông** danh từ **đẹp** tính từ .

1. Cái \_\_\_\_\_ chổi \_\_\_\_\_ thì \_\_\_\_\_  
cùn \_\_\_\_\_.

2. Con \_\_\_\_\_ bò \_\_\_\_\_ đang nằm ngủ  
\_\_\_\_\_ trong \_\_\_\_\_ chuồng  
\_\_\_\_\_.

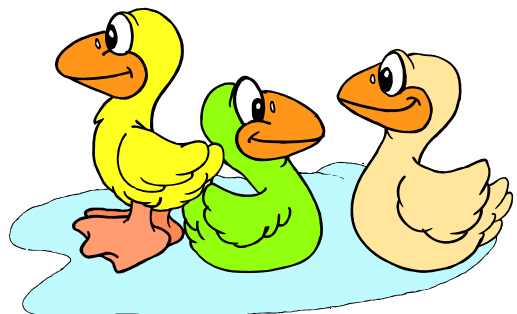
3. Cái xe hơi \_\_\_\_\_ đỏ \_\_\_\_\_ chạy  
\_\_\_\_\_ thật nhanh \_\_\_\_\_.

4. Cái bàn \_\_\_\_\_ được làm \_\_\_\_\_ bằng  
\_\_\_\_\_ gỗ \_\_\_\_\_ cứng \_\_\_\_\_.

5. Hoa hồng \_\_\_\_\_ trong \_\_\_\_\_ vườn  
\_\_\_\_\_ đã nở \_\_\_\_\_ rộ \_\_\_\_\_.

## E. Tập đặt câu

Đặt câu với chữ **để** (gồm ít nhất 2 động từ)



**Thí dụ:** Hôm nay mẹ nấu bữa cơm thịnh soạn **để** tiếp đón bác Nhân ở Việt Nam mới sang.

1. \_\_\_\_\_

2. \_\_\_\_\_

3. \_\_\_\_\_

4. \_\_\_\_\_

## G. Học thuộc lòng

### *Ca dao*

***Đi cho biết đó biết đây,  
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.***





# BÀI HỌC 18

## A. Tập đọc và viết chính tả

### Vua Lê Đại Hành Đánh Tống Dẹp Chiêm

Vua Lê Đại Hành tên thật là Lê Hoàn, sinh năm 941. Ông là một vị vua có tài **dẹp loạn** và **ngoại giao** khéo léo để nước ta không bị nước lớn **ăn hiếp**. Ông lên ngôi năm 980 trong lúc giặc Tống chuẩn bị tấn công nước ta.



Đầu năm 981, nhà Tống đem quân sang đánh nước ta. Vua Lê Đại Hành **thống lĩnh** các đại quân đánh thắng quân Tống trên các trận **Bạch Đằng** và **Chi Lăng**, giết được tướng giặc là Hầu Nhân Bảo. Trong hai trận đó, hơn phân nửa quân Tống bị tiêu diệt và phải **rút lui** về Tàu.

Sau khi **dẹp** xong giặc Tống ở phương Bắc, vua đưa quân vào Nam đánh Chiêm Thành, vì quân Chiêm thường hay đem quân sang quấy nhiễu biên giới nước ta. Quân ta **chiến thắng**, chiếm được **kinh đô** Chiêm Thành.

Vua Lê Đại Hành trị vì được 25 năm, thọ 64 tuổi. Ông là người có công giữ cho nước ta bình yên trong thời gian dài.

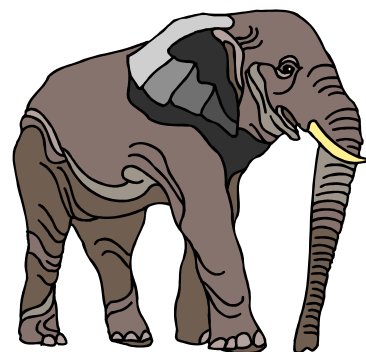
#### Ngữ vựng:

**dẹp loạn:** *to quell a revolt*

**ngoại giao:** *diplomacy*

**ăn hiếp:** *to bully*

**thống lĩnh:** *to command*



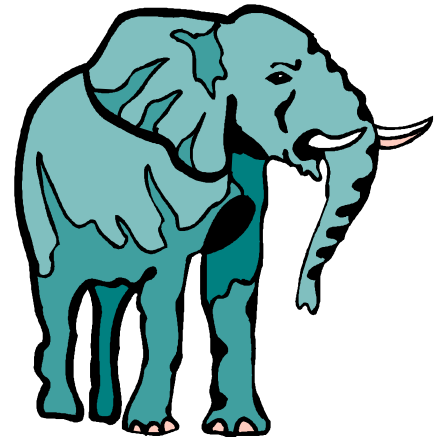
**Bạch Đằng:** tên của con sông ở miền Bắc gắn liền với ba cuộc chiến chống giặc ngoại xâm: Ngô Quyền chống quân Nam Hán, vua Lê Đại Hành đánh giặc Tống, Trần Hưng Đạo chống giặc Nguyên.

**Chi Lăng:** tên một nơi thuộc tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam, giáp với Trung Hoa

**đẹp:** *to repress*

**chiến thắng:** *to win victory*

**kinh đô:** *kingdom, capital*



## B. Trả lời câu hỏi

1. Vua Lê Đại Hành tên thật là gì?

---

---

2. Dưới thời vua Lê Đại Hành, nước nào đem quân sang xâm chiếm nước ta?

---

---

3. Ai đã chỉ huy đánh quân Tống?

---

---

4. Trong trận đánh với quân Tống, quân ta đã giết được tướng giặc tên là gì?

---

---

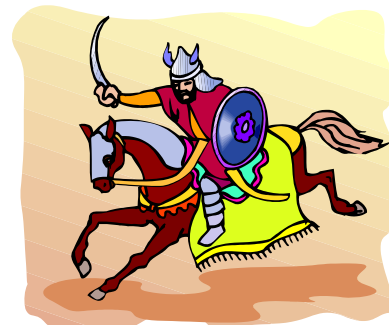
5. Lê Đại Hành làm vua được bao nhiêu năm thì mất?

---

---

### C. Điền vào chỗ trống

**nhà Tống, sứ giả, 25 năm, Lê Hoàn, Hầu Nhân Bảo, năm 981, Chiêm Thành, thống lĩnh, Chi Lăng**



1. Vua Lê Đại Hành tên thật là \_\_\_\_\_
2. Ông lên ngôi \_\_\_\_\_
3. Đầu năm 981 \_\_\_\_\_ đem quân sang đánh nước ta.
4. Vua Lê Đại Hành đánh thắng quân Tống trên các trận Bạch Đằng và \_\_\_\_\_ .
5. Vua Lê Đại Hành giết được tướng giặc là \_\_\_\_\_
6. Vua đưa quân vào Nam đánh \_\_\_\_\_.
7. Lê Đại Hành làm vua được \_\_\_\_\_ thì mất.
8. Vua Lê Đại Hành đã \_\_\_\_\_ đại quân đánh quân Chiêm và chiếm được kinh đô.

### D. Phân biệt ý nghĩa

**dang:** dang ra, dang dở

**rang:** rang (bắp)

**giang:** giang sơn, giang hồ, quá giang

## Dùng các chữ trên đây để điền vào chỗ trống.



1. Người cảnh sát kêu gọi mọi người \_\_\_\_\_ để nhân viên cứu hỏa đi vào.
2. Hôm qua mẹ mới chỉ cho em cách \_\_\_\_\_ đậu phộng.
3. Dân \_\_\_\_\_ ám chỉ những người tham gia những băng đảng.
4. Ba đang sơn \_\_\_\_\_ cái tủ thì phải đi đón chị Dung.
5. Mẹ dặn em không được \_\_\_\_\_ bất cứ ai khi về học.
6. Mỗi người dân đều phải có ý thức bảo vệ \_\_\_\_\_ gầm vóc của mình.

## Đ. Văn phạm

**Nhận diện danh từ, tính từ, động từ, trạng từ, mạo từ, giới từ**

## Viết xuống thể loại của mỗi chữ.

1. Con \_\_\_\_\_ mèo đang  
ngủ \_\_\_\_\_ say \_\_\_\_\_ trên  
\_\_\_\_\_ cái \_\_\_\_\_ ghế cũ \_\_\_\_\_ .



2. Tôi muốn \_\_\_\_\_ mua cà rem ở \_\_\_\_\_ tiệm kem \_\_\_\_\_ 31.

3. Em ăn cơm thịt kho \_\_\_\_\_ với \_\_\_\_\_ rau \_\_\_\_\_ luộc \_\_\_\_\_ .

4. Mẹ trồng \_\_\_\_\_ bông hồng \_\_\_\_\_ ở trong \_\_\_\_\_ vườn.

5. Cái \_\_\_\_\_ khăn tắm \_\_\_\_\_ ở \_\_\_\_\_ dưới \_\_\_\_\_ đất đã bị dơ \_\_\_\_\_ .

## E. Tập đặt câu

### Đặt câu ghép bằng cách dùng “nếu... thì...”

1. \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

2. \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

3. \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

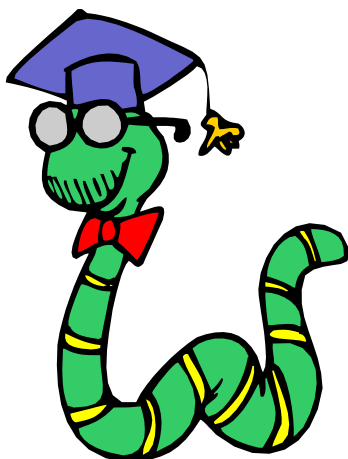
4. \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

5. \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

## G. Học thuộc lòng

### *Thành ngữ*

- *Không hện mà gặ*
- *Học tài thi phận*



(trang để trống)

## **Bài kiểm 1** (bài 1 - 3)

### **A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

### **B. Cho biết chữ đồng nghĩa**

1. trẻ em \_\_\_\_\_
2. hân hoan \_\_\_\_\_
3. quả dưa \_\_\_\_\_
4. con hổ \_\_\_\_\_
5. bé \_\_\_\_\_

### **C. Cho biết chữ phản nghĩa**

1. nhanh nhẹn \_\_\_\_\_
2. siêng năng \_\_\_\_\_
3. ướt át \_\_\_\_\_
4. sạch sẽ \_\_\_\_\_
5. nóng nực \_\_\_\_\_



## D. Điền vào chỗ trống

**cười ngượng, thông dụng, thức khuya, mơ ước, tươi cười,  
huých toẹt, rau tươi, rượt bắt, đám cưới, huyết sáo**

1. Ngày nay, điện thoại di động đã trở thành \_\_\_\_\_ và ai cũng có một cái.
2. Em \_\_\_\_\_ sẽ được đi du lịch khắp nơi trên thế giới để biết những thắng cảnh nổi tiếng.
3. Mẹ thường đi chợ Hòa Bình vì ở đó có nhiều \_\_\_\_\_ nhất trong các chợ.
4. Cô Nhung muốn tổ chức \_\_\_\_\_ thật giản dị và chỉ mời những người trong gia đình và bạn thân.
5. Bạn Phi khoe với em rằng, nó được \_\_\_\_\_ trong chuyến đi cắm trại ở Yellowstone tuần trước.
6. Vào mùa thi cử, anh Tuấn đã phải \_\_\_\_\_ hằng đêm để học bài.
7. Chị Huệ đã kể \_\_\_\_\_ chuyện anh Thu đi học về trễ ngày hôm qua cho má nghe.
8. Chú Nam đã dạy em cách \_\_\_\_\_ hồi năm ngoái.
9. Hân là người luôn luôn \_\_\_\_\_ nên ai cũng muốn làm bạn.

10. Nga bị té trầy đầu gối vì đã chơi trò chơi \_\_\_\_\_ với các bạn ở trường.

### **Đ. Đặt câu với các chữ cho sẵn**

1. (rất) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

2. (và) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

3. (chỉ) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

4. (khoảng) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

5. (vẫn) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

(trang để trống)



## Bài kiểm 2 (bài 4 - 6)

### A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

### B. Điền vào chỗ trống (dựa vào ý nghĩa tiếng Anh bên cạnh)

1. quây \_\_\_\_\_ (to gather around)
2. \_\_\_\_\_ lệ (law)
3. \_\_\_\_\_ nước (to stir water)
4. \_\_\_\_\_ răn (to advise)
5. \_\_\_\_\_ buồm (sail boat)
6. dây \_\_\_\_\_ (necklace)
7. \_\_\_\_\_ định (to decide)
8. láng \_\_\_\_\_ (neighbor)
9. lười \_\_\_\_\_ (lazy)
10. tập \_\_\_\_\_ (to practice)

### C. Điền vào chỗ trống

**quyết định, thuật lại, cầu nguyện, bày biện, di chuyển,  
quyến luyện, quần quật, ngúng nguẩy, quấy rầy, bệnh  
suyễn**

1. Chị Thủy đã \_\_\_\_\_ những việc hai chị em làm khi bố mẹ đi vắng.
2. Nước hoa trong quầy hàng của tiệm này được \_\_\_\_\_ đẹp dễ và có nhiều hiệu mắc tiền.
3. Cô Hồng có dáng đi \_\_\_\_\_ như những người mẫu trình diễn thời trang.
4. Bà ngoại bị \_\_\_\_\_ nên bà thường khó thở và phải luôn có người bên cạnh chăm sóc.
5. Trường học em năm nay ra \_\_\_\_\_ muốn tất cả học sinh phải mặc đồng phục.
6. Cuối tuần này sẽ có buổi \_\_\_\_\_ cho những người bị chết trong trận bão vừa qua.
7. Thanh cảm thấy \_\_\_\_\_ với căn nhà cũ này và không muốn dọn ra.
8. Người hàng xóm bên cạnh đã \_\_\_\_\_ từ tiểu bang Ohio qua đây.
9. Ông ấy rất siêng năng và làm việc \_\_\_\_\_ 7 ngày trong tuần để kiếm tiền nuôi bầy con ăn học.
10. Mỗi khi bị bệnh cúm, bé Chi hay nhõng nhẽo và \_\_\_\_\_ mẹ cả ngày lẫn đêm.

## **Đ. Đặt câu với các chữ cho sẵn**

1. (trong) \_\_\_\_\_

---

---

2. (ngoài) \_\_\_\_\_

---

---

3. (trên) \_\_\_\_\_

---

---

4. (dưới) \_\_\_\_\_

---

---

5. (nên) \_\_\_\_\_

---

---

(trang để trống)



## Bài kiểm 3 (bài 7 - 9)

### A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

### B. Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

**to con, lớn tiếng, nhỏ dãi, to nhỏ, lớn tuổi**

1. Xin mọi người đừng \_\_\_\_\_ để cho em bé ngủ.
2. Hàng ghế đó dành riêng cho các vị \_\_\_\_\_.
3. Chúng nó thích ngồi cuối lớp để có dịp \_\_\_\_\_ với nhau.
4. Vũ ăn nhiều nên trở thành \_\_\_\_\_ nhất nhà.
5. Mùi thơm của chả giò làm em thèm \_\_\_\_\_ và không thể tiếp tục làm bài tập được.

### C. Điền vào chỗ trống

**via hè, kinh nghiệm, nổi tiếng, phi thường, to gan, chật ních, chính phủ, đa số, quê hương, kiểu mẫu**

1. Chương trình đại nhạc hội cuối tuần sẽ có nhiều ca sĩ \_\_\_\_\_ trình diễn.



2. Qua cuộc bầu cử năm nay, người dân đã bầu cho một \_\_\_\_\_ của đảng Dân Chủ.
3. \_\_\_\_\_ học sinh đều thích ông hiệu trưởng của trường tiểu học này.
4. Chiếc xe buýt này đã \_\_\_\_\_ người nên chúng tôi phải chờ xe khác.
5. Hôm sáng sớm thứ Bảy đi chợ Việt Nam với mẹ, em thấy một người không nhà đang nằm ngủ ở \_\_\_\_\_ .
6. Những \_\_\_\_\_ áo đầm của năm nay ngắn hơn và mặc vào giống như búp bê.
7. Bà nội nói Phú là đứa thật \_\_\_\_\_ vì dám trèo lên cây bơ cao sau nhà.
8. Sau khi phụ mẹ nấu ăn một thời gian, em đã có một ít \_\_\_\_\_ về việc cuốn chả giò.
9. Ba khen Tào đã làm được việc \_\_\_\_\_ khi Tào biết ăn cơm bằng đũa.
10. Cho dù sống ở Mỹ hơn 30 năm nhưng ba má em luôn nhớ tới \_\_\_\_\_ Việt Nam và thường kể chuyện về Việt Nam cho chúng em nghe.

## D. Đặt câu với các chữ cho sẵn

1. (cũng) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

2. (còn) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

3. (bên phải) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

4. (giữa) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

5. (khi) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

(trang để trống)



## Bài thi giữa khóa (bài 1 – 10)

### A. Viết chính tả

Chọn 1 bài tập đọc để viết chính tả

### B. Điền vào chỗ trống (dựa theo chữ tiếng Anh cho sẵn)

1. Bắt \_\_\_\_\_ (to imitate)
2. \_\_\_\_\_ kẻ (ruler)
3. Đám \_\_\_\_\_ (wedding)
4. Lò \_\_\_\_\_ (furnace)
5. Cái \_\_\_\_\_ (tongue)
6. Thức \_\_\_\_\_ (to stay late)
7. Quần \_\_\_\_\_ ((to work) hard)
8. \_\_\_\_\_ đệ (brothers)
9. Rỗng \_\_\_\_\_ (empty)
10. Một \_\_\_\_\_ (one and one half)

### C. Điền vào chỗ trống

**nguyệt ngoạc, tấp nập, nhất định, tập luyện, bao dung, nông trại, quay quần, cao cả, thông dụng, khúc khuỷu**

1. Ở Mỹ, rau muống được trồng trên đất khô ở \_\_\_\_\_.
2. Rau muống là loại rau rất \_\_\_\_\_ và được yêu chuộng của người Việt Nam.
3. Ba thường nói chữ viết của anh Khôi \_\_\_\_\_ như gà bới đất.
4. Con chó \_\_\_\_\_ không tránh ra khỏi máng cỏ và còn quay lại cắn con bò.
5. Con đường lên núi Big Bear rất \_\_\_\_\_ nên anh phải lái xe cẩn thận.
6. Có nhiều đứa trẻ đang \_\_\_\_\_ chung quanh ông hề để xem ông làm trò.
7. Đội bóng rổ của anh Ngọc sắp sửa thi đấu vô địch thành phố nên anh phải tới trường \_\_\_\_\_ mỗi ngày.
8. Người tốt là người có tấm lòng \_\_\_\_\_.
9. Thành phố Sài Gòn lúc nào cũng \_\_\_\_\_ cả ngày lẫn đêm.
10. Em thương ông nội nhiều vì ông dạy cho em những điều \_\_\_\_\_ để làm người tốt.

## D. Đặt câu với các chữ cho sẵn

1. (nên) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

2 (phải) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

3. (đã) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

4. (đang) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

5. (sẽ) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

(trang để trống)



## Bài kiểm tra 4 (bài 11 – 13)

### A. Viết chính tả

Chọn 1 bài tập đọc để viết chính tả

### B. Điền vào chỗ trống

**giác quan, nổi nóng, sáng, vui buồn, tiếp tục, thính, kiến thức, lạnh buốt, sản xuất, tốt nghiệp**

1. Nhờ đi chợ với mẹ mỗi tuần mà em có một số \_\_\_\_\_ về thức ăn Việt Nam.
2. Cô Giao mới \_\_\_\_\_ được sĩ và đã tìm được việc làm ở gần nhà.
3. Nhà máy xe hơi này đang \_\_\_\_\_ ba loại xe khác nhau.
4. Người bán hàng muốn \_\_\_\_\_ vì người khách hàng đó chỉ hỏi nhiều nhưng không chịu mua.
5. Nhà bác Hùng \_\_\_\_\_ vì máy sợi đã bị hư hôm qua và đang chờ thợ đến sửa.
6. Ông nội đã lớn tuổi và mắt yếu nhưng vẫn \_\_\_\_\_ đọc sách mỗi ngày.
7. Năm \_\_\_\_\_ rất quan trọng vì chúng giúp cho ta nhận biết thế giới chung quanh.



8. Mình không thể giấu món đồ ăn này với người có mũi \_\_\_\_\_ như cô Sương.

9. Chú Năm kể cho chúng em nghe những nỗi \_\_\_\_\_ của chú thời mới qua Mỹ.

10. Bà nội nhờ em xỏ kim cho bà vì mắt bà không còn \_\_\_\_\_ .

### **C. Điền vào chỗ trống** (dựa vào chữ tiếng Anh cho sẵn)

1. Người tài xế này lái xe rất \_\_\_\_\_ . *(carefully)*
2. Bé Nhi múa rất \_\_\_\_\_ . *(well)*
3. Hương tới lớp rất \_\_\_\_\_ . *(on time)*
4. Đám trẻ đang chơi xích đu \_\_\_\_\_ . *(happily)*
5. Thầy Huy đang dạy \_\_\_\_\_ địa lý Việt Nam. *(about)*
6. Cô gái ngồi \_\_\_\_\_ tôi nói nhiều quá. *(next to)*
7. Cái khăn ở \_\_\_\_\_ bồn rửa mặt đã bị ướt. *(on)*
8. \_\_\_\_\_ nhà em có tiệm bánh mì Việt Nam. *(near)*
9. Những cái chén \_\_\_\_\_ bàn là chén sạch. *(in)*
10. Các con chó \_\_\_\_\_ đây đã được chính giữa. *(at)*

## D. Đặt câu với các chữ cho sẵn

1. (sắp) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ (to be going to)

2. (vừa) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ (recently)

3. (vì) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

4. (nhưng) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

5. (kề) \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ (next to)

## Bài kiểm 5 (bài 14 – 16)

### A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

### B. Điền vào chỗ trống

**sáng lập, chia buồn, việc nghĩa, tiêu thụ, buồn chán, sử dụng, khinh khi, phúc, hoang phí, khám phá**

1. Giúp đỡ bạn bè và giữ gìn vệ sinh trong lớp đều là những \_\_\_\_\_.
2. Vì tiêu xài \_\_\_\_\_ nên chú Châu không có tiền mua xe mới.
3. Chúng ta không nên \_\_\_\_\_ những người nghèo ở khu này và nên giúp đỡ họ.
4. Trại nuôi bò này \_\_\_\_\_ cả ngàn tấn bắp mỗi năm.
5. Thầy Brown là người \_\_\_\_\_ và cũng là huấn luyện viên cho đội bóng đá ở trường trung học Pioneer.
6. Bà ngoại đã biết \_\_\_\_\_ máy vi tính để viết thư cho bạn bè ở Việt Nam.
7. Em vừa \_\_\_\_\_ ra một tổ ong ở trên cây thông sau vườn nhà em.

8. Bà nội ở nhà một mình cả ngày nên bà cảm thấy \_\_\_\_\_.
9. Ngày mai ba má sẽ đi đám tang để \_\_\_\_\_ với một người bạn thân.
10. Ba nói gia đình em có \_\_\_\_\_ lớn mới được ở nước Mỹ này.

### C. Điền vào chỗ trống

(dựa theo tiếng Anh cho sẵn)

1. Chiếc áo len này được đan \_\_\_\_\_ tay. (by)
2. Con sâu đang chui ra \_\_\_\_\_ trái táo. (from)
3. Em thích học bài chung \_\_\_\_\_ bạn Khánh. (with)
4. Thầy Lê đang đi \_\_\_\_\_ cầu thang. (up)
5. Chú Thanh tối \_\_\_\_\_ nên không học lên cao được.  
(unintelligent)
6. Mẹ chỉ cho em mời \_\_\_\_\_ 10 người bạn tới nhà.  
(maximum)
7. Những con chim ở sau vườn đã hót từ lúc sáng \_\_\_\_\_.  
(early)
8. Anh ấy có đầu óc sáng \_\_\_\_\_. (creative)
9. Bình đã buồn \_\_\_\_\_ và muốn đi vào phòng. (sleepiness)
10. Cây đào \_\_\_\_\_ nhà đang trở bông. (behind)

## D. Đặt câu với các chữ cho sẵn

1. (sau) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

2. (bằng) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_ (by)

## Đặt câu với ít nhất 1 dấu phẩy

3. \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

4. \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

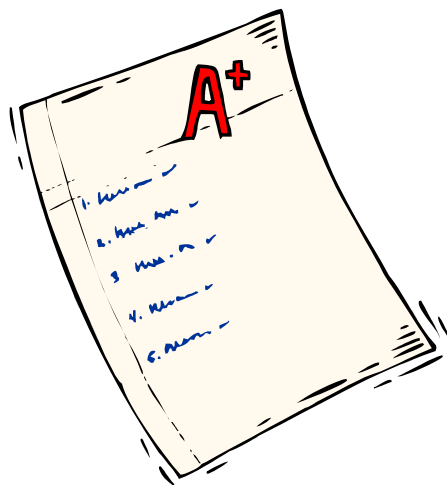
\_\_\_\_\_

5. \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

(trang để trống)



## Bài kiểm 6 (bài 17 – 18)

### A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

### B. Điền vào chỗ trống

**diễn hành, kỷ lục, báo trước, lao động, thiên nhiên, bầu dục, du khách, thủy thủ, chiến sĩ, vinh danh**

1. Ba thường mang gia đình đi xem những cảnh \_\_\_\_\_ để chúng em có dịp học hỏi về thú vật và cây cối.
2. Đây là nghĩa trang chôn những \_\_\_\_\_ đã hy sinh trong trận nội chiến Nam Bắc.
3. Vào mùa xuân, vườn hoa Nhật ở đây có rất nhiều \_\_\_\_\_ đến xem và chụp hình.
4. Ban nhạc của trường em được tham gia vào cuộc \_\_\_\_\_ Hoa Hồng ngày đầu năm ở Pasadena.
5. Ai cũng phải bỏ sức \_\_\_\_\_ ra làm mới có cơm ăn.
6. Lễ Chiến Sĩ Trận Vong là ngày dùng để tưởng niệm và \_\_\_\_\_ những người chiến sĩ đã bỏ mình vì tổ quốc.
7. Một vận động viên Hoa Kỳ đã đạt \_\_\_\_\_ bơi nhanh trong kỳ Thế Vận hội Olympic năm nay.
8. Hồ nuôi cá kiếng nhà bác Hùng có hình \_\_\_\_\_ với một chiếc cầu gỗ bắc ngang.

9. Chính quyền đã \_\_\_\_\_ cho dân chúng về cơn bão rất lớn sắp thổi vào đất liền.

10. Em có tấm hình chụp chung với mấy anh \_\_\_\_\_ trên hàng không mẫu hạm Midway ở San Diego.

### C. Điền vào chỗ trống

1. Bác Nghị trồng nhiều cây ăn trái chung \_\_\_\_\_ nhà.  
(around)

2. Vì sống chung \_\_\_\_\_ trong một nhà nên hay sinh ra cãi lộn.  
(to share)

3. Đội bóng đá trường em vào chung \_\_\_\_\_ tuần tới. (final)

4. Ngày xưa Việt Nam có nhiều voi \_\_\_\_\_ bây giờ không còn nhiều.  
(but)

5. Năm tới em sẽ bắt đầu lên trung \_\_\_\_\_ (high school)

6. Người yêu nước là người trung \_\_\_\_\_ với đất nước của mình.  
(loyal)

7. Chúng ta nên ngủ trung \_\_\_\_\_ mỗi ngày 8 tiếng.  
(average)

8. Vân không biết cách cư \_\_\_\_\_ nên đã mất nhiều bạn tốt.  
(how to behave)



9. Phải biết cách \_\_\_\_\_ dụng mới được dụng vào máy cưa đó!

*(to use)*

10. \_\_\_\_\_ sách Việt Nam có ghi công trạng của nhiều vị anh hùng  
chống ngoại xâm.

*(history book)*

### **D. Đặt câu với các chữ cho sẵn**

1. (và) \_\_\_\_\_

---

---

2. (nhưng) \_\_\_\_\_

---

---

3. (nếu... thì) \_\_\_\_\_

---

---

4. (để) \_\_\_\_\_

---

---

5. (để) \_\_\_\_\_

---

---

(trang để trống)



**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

**B. Điền vào chỗ trống**

**thần kỳ, khinh khi, thống lĩnh, điện tử, ngoại giao, tiêu diệt, vị giác, kiến thức, thị giác, lơ mờ**

1. Chú Tuấn đã tốt nghiệp kỹ sư \_\_\_\_\_ sau 6 năm vừa đi học vừa đi làm.
2. Ngày nay, chúng ta phải thường xuyên trau dồi \_\_\_\_\_ để theo kịp sự tiến bộ của khoa học.
3. Mãi kể rằng nó thấy bóng đen \_\_\_\_\_ của một con gấu trong khu rừng sau nhà tối hôm qua.
4. Bà nội nói gạo lứt là loại thuốc \_\_\_\_\_ chữa được nhiều thứ bệnh.
5. Nhờ có \_\_\_\_\_ tốt nên mẹ nêm nếm đồ ăn rất giỏi.
6. Loài chim có \_\_\_\_\_ rất tinh và chúng có thể từ trên cao nhìn thấy con chuột nhỏ dưới đất.

7. Ta không nên \_\_\_\_\_ những người nghèo khổ hoặc thua kém mình.
8. Nhờ tài \_\_\_\_\_ khéo léo mà bác Nhân đã xin được giấy phép xây một khu thương mại lớn ở khu Sài Gòn Nhỏ.
9. Vua Lê Đại Hành đã \_\_\_\_\_ đại quân đánh quân Chiêm và chiếm được kinh đô.
10. Trong trận chiến ở sông Bạch Đằng và Chi Lăng, hơn phân nửa quân Tống bị \_\_\_\_\_ và phải rút lui về Tàu.

### C. Nhận diện danh từ, tính từ, động từ, trạng từ, mạo từ, giới từ

1. Con \_\_\_\_\_ mèo \_\_\_\_\_ đang  
ngủ \_\_\_\_\_ say \_\_\_\_\_ trên \_\_\_\_\_  
cái \_\_\_\_\_ ghế \_\_\_\_\_ cũ \_\_\_\_\_ .
2. Ba \_\_\_\_\_ đào \_\_\_\_\_ lỗ \_\_\_\_\_  
sâu \_\_\_\_\_ để trồng cây \_\_\_\_\_ chanh \_\_\_\_\_.
3. Tuấn học hành \_\_\_\_\_ chăm chỉ  
\_\_\_\_\_ và có hạnh kiểm \_\_\_\_\_  
tốt \_\_\_\_\_ nhất lớp \_\_\_\_\_.
4. Bảo đã làm hư \_\_\_\_\_ chiếc \_\_\_\_\_ xe đạp  
\_\_\_\_\_ của \_\_\_\_\_ anh Lân.

5. Gió \_\_\_\_\_ thổi \_\_\_\_\_ mạnh

\_\_\_\_\_ đã làm gãy cây \_\_\_\_\_ cột đèn

\_\_\_\_\_ trước \_\_\_\_\_ nhà.

#### D. Đặt câu với các chữ cho sẵn

1. (ở) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_ (at, in)

2. (gần) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_ (near)

3. (tại) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_ (at)

4. (bằng) \_\_\_\_\_

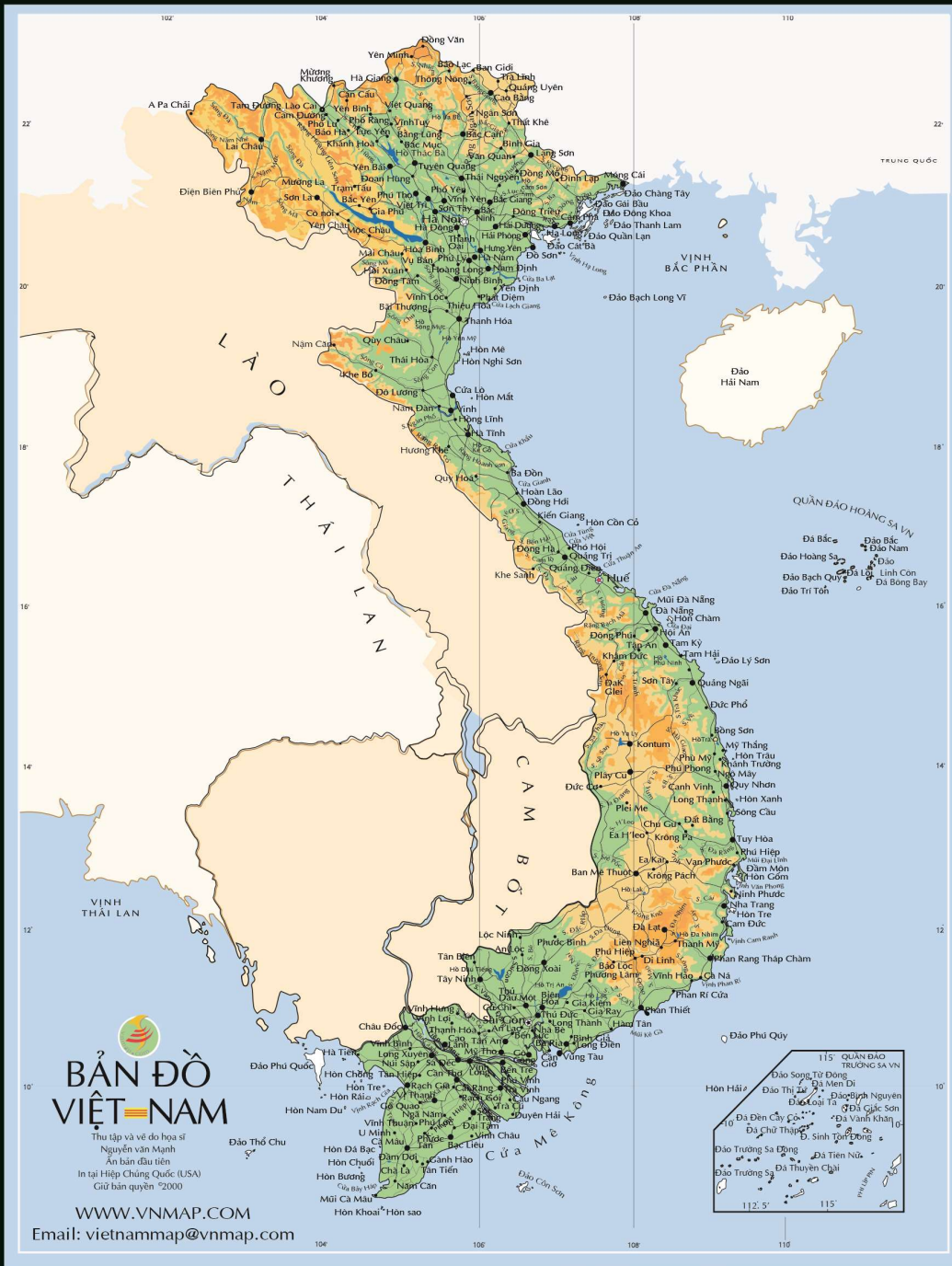
\_\_\_\_\_ (by)

5. (giữa) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_ (between)

# Tiếng Việt Còn, Nước Việt Còn

- Phạm Quỳnh -



Đồng Lúa Lạng Sơn - Bắc Phần



Đồng Lúa Cà Mau - Nam Phần



Thác Prenn Đà Lạt - Trung Phần



Bãi Trước Vũng Tàu - Nam Phần



Bờ Biển Nha Trang - Trung Phần



Tháp Chăm Nha Trang - Trung Phần



Hồ Hoàn Kiếm Hà Nội - Bắc Phần



Chùa Thiên Mụ Huế - Trung Phần



Nhà Thờ Đức Bà Sài Gòn - Nam Phần



Vịnh Hạ Long - Bắc Phần